



HỘI SỞ CHÍNH

108 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Điện thoại: 04.3942 1030

Fax: 04.3942 1032

Website: www.vietinbank.vn



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

Mục lục

03	Phát biểu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
05	Lịch sử hoạt động
07	Báo cáo của Hội đồng quản trị
09	Báo cáo của Ban Điều hành
17	Hội đồng Quản trị
21	Ban Điều hành
29	Các thông tin liên quan đến vốn điều lệ/cổ đông
31	Cơ cấu tổ chức
33	Các công ty có liên quan
36	Báo cáo Tài chính

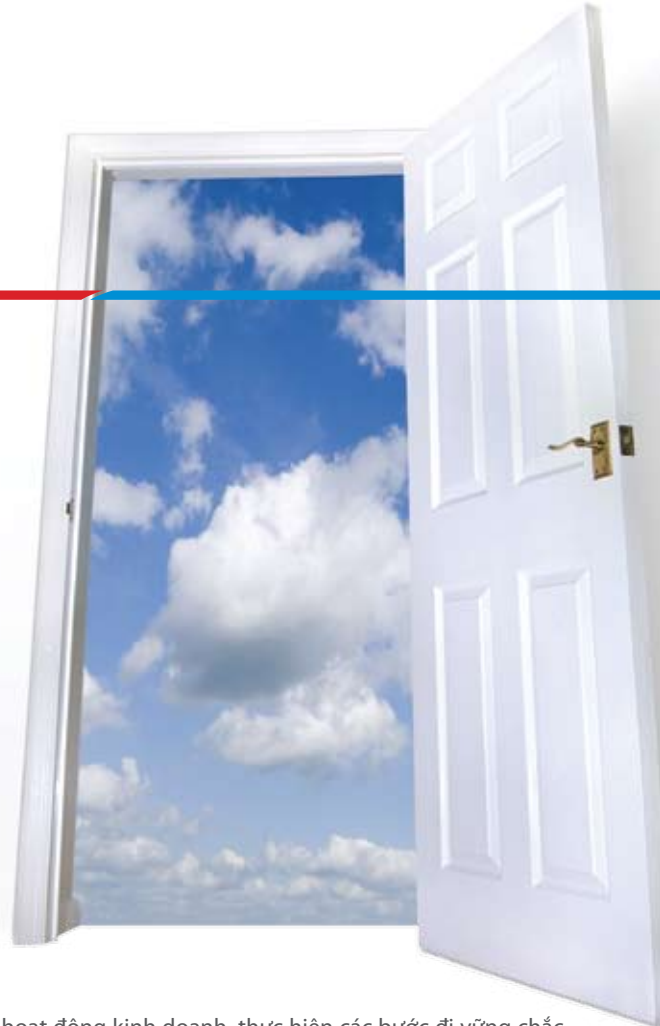
**Chúng tôi là cánh cửa dẫn đến
thành công và cơ hội**



Phát biểu của

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Kính thưa quý vị,

Vượt qua một năm 2009 nhiều thách thức, Việt Nam đã đạt được những kết quả khả quan. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tăng trưởng GDP đạt 5,32%, cam kết ODA đạt 8 tỷ USD, vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt gần 21,5 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 56,5 tỷ USD và 67,5 tỷ USD. Đặt trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái thì kinh tế Việt Nam đã có những kết quả rất tích cực, có ý nghĩa quan trọng cho phát triển ổn định, bền vững.

Cùng với những nỗ lực chung của ngành ngân hàng, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) đã thực hiện tích cực các chủ trương chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hỗ trợ tối đa cho nền kinh tế, phát triển kinh doanh ổn định, đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2009. Tổng tài sản tăng trưởng 25,9%, mạng lưới chi nhánh được mở rộng, chất lượng hoạt động kinh doanh ngày càng có hiệu quả, an toàn. Huy động vốn tăng 26,1%, cho vay nền kinh tế tăng 35,1%.

Tiếp theo sự kiện IPO thành công, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã chính thức chuyển sang thành Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam vào ngày 3/7/2009 và ngày 16/7/2009 cổ phiếu của VietinBank với mã chứng khoán là CTG đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Đây là những dấu mốc quan trọng ghi nhận thành công quá trình cổ phần hoá một trong những ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất trong nền kinh tế.

Bước vào năm 2010, VietinBank sẽ tiếp tục bám sát mục tiêu chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, phát triển tích cực

các mặt hoạt động kinh doanh, thực hiện các bước đi vững chắc tiến đến xây dựng phát triển tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam với phương châm hoạt động của VietinBank là “An toàn - Hiệu quả - Hiện đại - Tăng trưởng bền vững”. Mục tiêu cho năm 2010 của VietinBank là tổng tài sản tăng 20%, nguồn vốn huy động tăng 20%, cho vay nền kinh tế tăng 25%, tỉ lệ nợ xấu dưới 2,5% và lợi nhuận trước thuế đạt 4.000 tỷ đồng.

Năm 2010 đến với nhiều thách thức to lớn đối với nền kinh tế nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng. Để duy trì đà tăng trưởng bền vững, đạt được các mục tiêu chiến lược đòi hỏi phải có sự nỗ lực, cố gắng rất lớn của toàn hệ thống từ Trụ sở chính đến từng chi nhánh, từng cán bộ, sự ủng hộ tích cực của các cổ đông, các đối tác, khách hàng và các cơ quan quản lý nhà nước. Với truyền thống, thành tựu và kinh nghiệm của hơn 21 năm qua, kết hợp với đường lối và định hướng chiến lược đúng đắn, Hội đồng quản trị và toàn thể Ban lãnh đạo cùng các cán bộ, nhân viên của VietinBank sẽ tiếp tục phấn đấu cống hiến cho sự nghiệp phát triển Ngân hàng, đóng góp tích cực vào nỗ lực tạo đà tăng trưởng trở lại của nền kinh tế, cùng với toàn ngành hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và Chính phủ giao phó và mang lại lợi ích cho các cổ đông.



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Huy Hùng

Lịch sử hoạt động

Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Việc thành lập

Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

Chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần và niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tiếp theo sự kiện IPO thành công vào ngày 25/12/2008 tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) đã được tổ chức vào ngày 4/6/2009 và vào ngày 16/7/2009, 121,2 triệu cổ phiếu của VietinBank với mã chứng khoán là CTG đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Các sự kiện khác

- 15/4/2008 Ngân hàng Công thương Việt Nam đổi tên thương hiệu từ Incombank sang thương hiệu mới VietinBank
- 31/07/2008 Ngân hàng Công thương Việt Nam đón nhận “Chứng chỉ ISO 9001-2000”
- 05/08/2008 Tổng kết 20 năm xây dựng – phát triển và Lễ đón nhận Huân chương độc lập hạng Nhì
- 08/07/2009 Công bố quyết định đổi tên Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, theo giấy phép thành lập và hoạt động của Thống đốc NHNN Việt Nam số 142/GP-NHNN ngày 03/07/2009

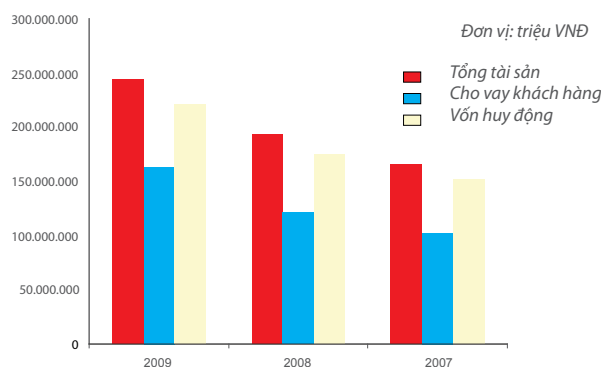
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Ngành nghề kinh doanh

VietinBank cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán buôn và bán lẻ trong và ngoài nước, cho vay và đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và tái bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối, tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền, phát hành và thanh toán thẻ tín dụng trong nước và quốc tế, séc du lịch, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, cho thuê tài chính và nhiều dịch vụ tài chính – ngân hàng khác.

Tình hình hoạt động

Tăng trưởng tổng tài sản, cho vay khách hàng, vốn huy động qua các năm



Các chỉ tiêu cơ bản thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của VietinBank:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2009	So với 2008
Tổng tài sản (tỷ đồng)	243.785	+25,9%
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	12.572	
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	3.373	+38,4%
Tỷ lệ chia cổ tức (cho 06 tháng cuối năm)	6,83%	
ROE*	20,6%	
Hệ số an toàn vốn	8,06%	
Nguồn vốn huy động (tỷ đồng)	220.591	+26,1%
Dư nợ cho vay (tỷ đồng)	163.170	+35,1%
Tỷ lệ nợ xấu	0,61%	

* ROE tính trên vốn chủ sở hữu bình quân trong năm

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Xây dựng Vietinbank trở thành tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, xếp hạng tiên tiến trong khu vực, đáp ứng toàn diện nhu cầu về các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, tài chính, hỗ trợ tốt nhất cho khách hàng trong nước và quốc tế; quản lý có hiệu quả và phát triển bền vững với các chiến lược cụ thể như sau:

Chiến lược Tài sản và Vốn

- Tăng quy mô tài sản hàng năm trung bình 20-22%,
- Tăng vốn chủ sở hữu bằng lợi nhuận để lại và phát hành thêm cổ phiếu phù hợp với quy mô tài sản và đảm bảo hệ số an toàn vốn,
- Đa dạng hóa cơ cấu sở hữu theo nguyên tắc Nhà nước sở hữu 51% trở lên.



Chiến lược Tín dụng và đầu tư

- Tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ lực, cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường,
- Điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, phù hợp với thể mạnh của Vietinbank,
- Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng, bảo đảm nợ xấu chiếm dưới 3%,
- Đa dạng hóa các hoạt động đầu tư tín dụng trên thị trường tài chính, giữ vai trò định hướng trong thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng cường quản lý rủi ro tín dụng thanh khoản của ngân hàng.

Chiến lược dịch vụ

- Phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng thu phí, xác định nhóm dịch vụ mũi nhọn để tập trung phát triển,
- Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển dịch vụ, lấy mức độ thỏa mãn nhu cầu khách hàng là định hướng phát triển.

Chiến lược nguồn nhân lực

- Tiêu chuẩn hóa nguồn lực, tăng cường đào tạo nâng cao năng lực trình độ của cán bộ,
- Hoàn thiện cơ chế sử dụng lao động và cơ chế trả lương,
- Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực và chuyên nghiệp.

Chiến lược công nghệ

- Coi ứng dụng công nghệ thông tin và yếu tố then chốt, hỗ trợ mọi hoạt động phát triển kinh doanh,
- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, an toàn, có tính thống nhất - tích hợp - ổn định cao.

Chiến lược bộ máy tổ chức và điều hành

- Điều hành bộ máy tổ chức với cơ chế phân cấp rõ ràng, hợp lý,
- Phát triển và thành lập mới các công ty con theo định hướng cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ tài chính ra thị trường,
- Mở rộng mạng lưới kinh doanh, thành lập mới chi nhánh, phát triển mạnh mẽ mạng lưới các phòng giao dịch,
- Phát triển mạnh hệ thống ngân hàng bán lẻ.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Những nét nổi bật của kết quả hoạt động và tình hình thực hiện so với kế hoạch

Năm 2009 là một năm tiếp tục có nhiều khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế và hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, với sự quyết tâm nỗ lực phấn đấu của Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên hệ thống VietinBank, năm 2009 là một năm đạt kết quả và thành công to lớn của VietinBank. Các chỉ tiêu kinh doanh tài chính của Ngân hàng cao hơn những năm trước, cụ thể: mạng lưới phát triển mạnh và đến nay đã phủ kín 63 tỉnh, thành phố trong cả nước; chất lượng quản lý, quản trị tài sản, quản lý vốn được nâng cao; tỷ lệ nợ xấu giảm còn 0,6%/dư nợ; lợi nhuận trước thuế đạt 3.373 tỷ đồng, vượt 30% so với kế hoạch năm 2009.

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá
Tổng tài sản (tỷ đồng)	240.388	243.785	Vượt
Tổng vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	13.585	12.572	(*)
Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng	28,94%	35,1%	Vượt
Tốc độ tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế	23,9%	26,1%	Vượt
Chi phí lương trên tổng lợi nhuận chưa có lương	54,85%	51,65%	(**)
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	2.593	3.373	Vượt
Tỷ lệ thu nhập ròng trên tổng vốn chủ sở hữu (ROE)	15,01%	20,6%	Vượt
Tỷ lệ trả cổ tức (6 tháng cuối năm)	4,31%	6,83%	Vượt
Tỷ lệ thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA)	1,20%	1,54%	Vượt
Hệ số an toàn vốn CAR	trên 11%	8,06%	(***)
Tỷ lệ nợ xấu	< 3%	0,61%	Thấp hơn

Lưu ý

* Vốn điều lệ thực tế của VietinBank được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y tại thời điểm chuyển đổi sang NHTMCP thấp hơn so với số vốn điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại phương án cổ phần hóa. Nguyên nhân do vốn điều lệ được ghi nhận là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Ngoài ra, trong năm 2009, Vietinbank chưa chọn xong đối tác chiến lược nước ngoài.

** Đơn giá tiền lương thực tế của VietinBank được Liên bộ duyệt năm 2009 thấp hơn so với kế hoạch dự kiến. Tuy nhiên, mức lương mà VietinBank trả cho cán bộ nhân viên vẫn đảm bảo mức độ cạnh tranh cao và nằm trong số các ngân hàng có chính sách tiền lương hiệu quả tại Việt Nam.

*** Năm 2009 VietinBank tập trung vốn cho việc thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn để vượt qua suy giảm kinh tế. Trong năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, phần vốn huy động của cổ đông chiến lược nước ngoài khó khăn, VietinBank chưa tăng vốn điều lệ. Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản năm 2009 là 25,9%. Trong năm 2010 VietinBank sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 thông qua. Hệ số an toàn vốn (CAR) cuối năm 2009 là 8,06% vẫn đảm bảo số vốn tự có cần thiết và hệ số an toàn vốn tối thiểu theo quy định của NHNN ($\geq 8\%$).

Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Năm 2010 được đánh giá vẫn còn nhiều khó khăn thách thức đối với nền kinh tế, đặc biệt đối với ngành ngân hàng nói riêng. Mặc dù kinh tế thế giới đã có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa thực sự bền vững, các nước kinh tế phát triển vẫn còn gặp nhiều khó khăn và có thể ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Mục tiêu kinh tế tổng quát của Chính phủ và Quốc hội đề ra là tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý đi đôi với nâng cao chất lượng tăng trưởng, ngăn chặn lạm phát trở lại, tăng khả năng đảm bảo an sinh xã hội.

Trên cơ sở phân tích các bối cảnh kinh tế và lợi thế so sánh của ngân hàng, Ban lãnh đạo VietinBank đã thống nhất xác định phương hướng hoạt động của ngân hàng trong năm 2010 như sau:

Tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của ngân hàng thông qua nâng cao năng lực tài chính, công nghệ và quản trị rủi ro. (ii) Không ngừng thay đổi tư duy quản trị theo hướng áp dụng các chuẩn mực tiên tiến, hiện đại trên thế giới trong hoạt động

ngân hàng. (iii) Tập trung phát huy các lợi thế, khắc phục các tồn tại/hạn chế, tận dụng tối đa các cơ hội trên thị trường, nhằm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kinh doanh năm 2010, tạo tiền đề cho việc thực hiện chiến lược kinh doanh của ngân hàng đến năm 2015. (iv) Xây dựng VietinBank trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng lớn mạnh có sức cạnh tranh cao theo phương châm: “An toàn – Hiệu quả – Hiện đại – Tăng trưởng bền vững”.

Trên cơ sở kết quả đạt được năm 2009, với định hướng xây dựng và phát triển VietinBank thành Tập đoàn ngân hàng tài chính hàng đầu tại Việt Nam, kế hoạch tài chính năm 2010 của VietinBank được thể hiện qua bảng tổng hợp sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	Tăng trưởng (%)
Tổng tài sản	Tỷ đồng	292.500	20%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	18.000-20.000	-
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	265.000	20%
Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng	204.000	25%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4.000	18,6%
Dự kiến chia cổ tức	-	14%	-

Một số hệ số tài chính			
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	-	18% - 19%	-
Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	-	1,53%	-
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	-	>10%	-
Tỷ lệ nợ xấu	-	<2,5%	-

Báo cáo của Ban điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

VỀ HUY ĐỘNG VỐN

Chính sách hỗ trợ lãi suất để tạo đà cho tăng trưởng kinh tế của NHNN đã tạo cú hích cho tăng trưởng tín dụng đồng thời cũng dẫn đến tình trạng cạnh tranh căng thẳng trong huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu cho vay của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là vào những tháng cuối năm 2009. Trong bối cảnh đó, số dư huy động vốn của VietinBank vẫn đạt được kết quả rất khả quan: cụ thể là nguồn vốn huy động đến cuối năm đạt trên 220 ngàn tỷ, tăng trên 26% so với năm trước.

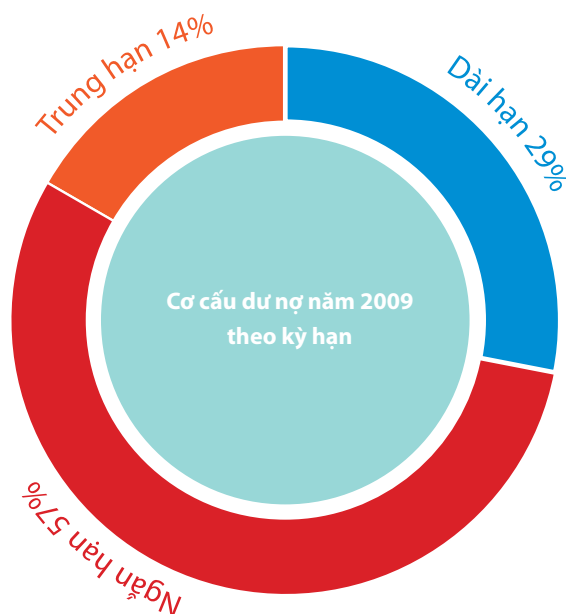
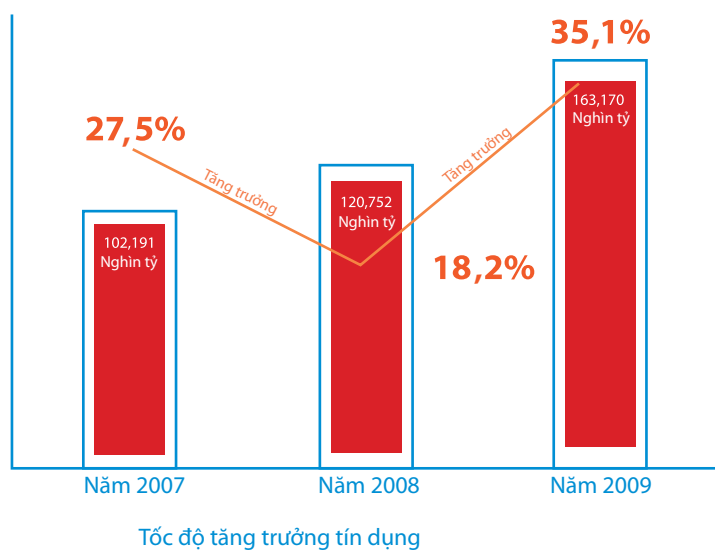
Để đạt được kết quả trên, VietinBank đã chú trọng thực hiện đẩy mạnh công tác huy động khai thác nguồn vốn, nghiên cứu đưa ra danh mục các sản phẩm/gói sản phẩm đa dạng với nhiều tiện ích phù hợp với nhu cầu của khách hàng cùng với chính sách lãi suất linh hoạt, đảm bảo tính cạnh tranh. Một số sản phẩm tiêu biểu là quản lý tài khoản tập trung, tự động trích nợ tài khoản nộp thuế/phí hải quan, dịch vụ thu hộ tiền bán hàng từ các đại lý/chỉ nhánh, dịch vụ đầu tư tự động... Bên cạnh đó, VietinBank cũng chú trọng vào việc thu hút và khai thác nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế, nguồn vốn ODA như nguồn vốn JBIC, dự án tiết kiệm năng lượng, và nhiều nguồn vốn khác.

VỀ HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG VỐN

Ngay từ đầu năm, VietinBank đã xác định mục tiêu tăng trưởng bền vững, an toàn và hiệu quả, duy trì và từng bước phát triển thị phần. Do vậy, trong quá trình hoạt động, nguồn vốn của ngân hàng luôn được sử dụng linh hoạt thông qua nhiều kênh để đem lại lợi ích kinh tế cao nhất, cụ thể:

Hoạt động tín dụng

Đến hết 31/12/2009 tổng dư nợ cho vay đạt 163.170 tỷ đồng, tăng 42.418 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 35,1%. Đồng thời với việc tăng trưởng tín dụng, năm 2009 cũng là một năm thành công của cả hệ thống VietinBank trong việc tiếp tục đẩy mạnh hoạt động phân loại, cơ cấu lại cơ sở khách hàng theo chiến lược của Hội đồng quản trị (HĐQT) đề ra. Kết quả là chất lượng tín dụng của VietinBank đã được nâng cao rõ rệt. Tỷ lệ nợ nhóm 2 đến cuối năm 2009 là 1,02% (năm 2008 là 3,29%), nợ xấu ở mức 0,61% (năm 2008 là 1,81%), thấp nhất trong hệ thống các ngân hàng thương mại.



Về cơ cấu danh mục cho vay theo ngành kinh tế và đối tượng khách hàng

Vốn tín dụng của VietinBank trong các năm qua luôn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhiều ngành kinh tế, góp phần định hình cơ cấu phát triển của nhiều vùng/địa bàn trên cả nước. Cho đến nay, VietinBank là ngân hàng tài trợ vốn hàng đầu cho các dự án lớn của đất nước thuộc các ngành sản xuất quan trọng như Dầu khí, Điện lực, Bưu chính viễn thông, Công nghiệp thép, Xăng dầu, Xi măng, Hoá chất, Dệt may, tiêu biểu như các dự án Nhà máy đạm Cà mau, Xi măng Công Thanh, Xi măng Hệ Dưỡng, Cảng biển Cái Mép, Hòn La, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, các doanh nghiệp thu mua, sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu,..., đồng thời cũng là ngân hàng cung ứng vốn hàng đầu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay trong nền kinh tế.

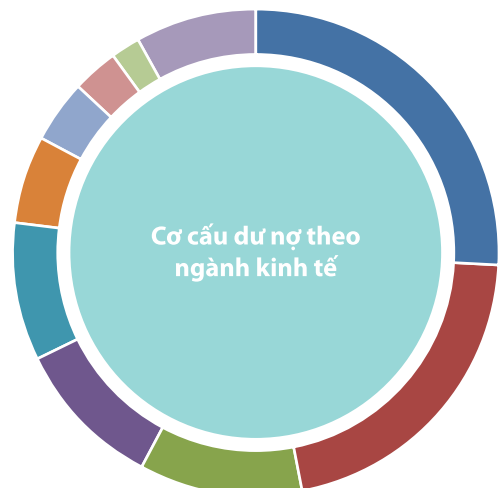
Thực hiện định hướng chỉ đạo của HĐQT, hoạt động tín dụng của VietinBank được phát triển trên cơ sở cân đối hợp lý giữa mục tiêu tăng trưởng và quản lý rủi ro. Cơ cấu danh mục đầu tư được duy trì hài hòa, ưu tiên các ngành kinh tế trọng điểm, nhiều tiềm năng phát triển của đất nước, tuân thủ các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước và Chính phủ.

Trong cơ cấu dư nợ, VietinBank luôn ưu tiên đầu tư vào các ngành kinh tế then chốt, mang tính ổn định cao như công nghiệp chế biến và thương nghiệp, chiếm tỷ lệ lần lượt là 26% và 21%, theo sau đó là các ngành như xây dựng, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước. Trong chính sách tín dụng, VietinBank hạn chế tối đa việc cho vay các ngành mang nặng tính đầu cơ, tiềm ẩn rủi ro cao như kinh doanh bất động sản và chứng khoán... Cơ cấu khách hàng được phân bổ đa dạng, rộng khắp theo các thành phần kinh tế, đảm bảo phát triển mang tính ổn định cao cho ngân hàng.

Công ty cổ phần	29%
Công ty TNHH	22%
Cá nhân	21%
DN Nhà nước	18%
DN tư nhân và Công ty hợp danh	6%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2%
Khách hàng khác	1%
Kinh tế tập thể	1%



Công nghiệp chế biến	26%
Thương nghiệp	21%
Xây dựng	11%
Sản xuất, phân phối điện khí đốt và nước	10%
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	9%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	6%
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4%
Khách sạn và nhà hàng	3%
Khai thác mỏ	2%
Hoạt động khác	8%



Báo cáo của Ban điều hành

Hoạt động đầu tư

Về hoạt động trên thị trường liên ngân hàng

Đến 31/12/2009, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng của VietinBank đạt 24.045 tỷ đồng, tăng 31,6% so với năm 2008, trong đó, tiền và ngoại tệ gửi tại Tổ chức tín dụng khác đạt 22.499 tỷ đồng và cho vay các Tổ chức tín dụng khác là 1.546 tỷ đồng.

Về đầu tư chứng khoán

Tổng đầu tư chứng khoán năm 2009 là 39.276 tỷ đồng, trong đó đầu tư vào chứng khoán nợ (bao gồm tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu xây dựng thủ đô, trái phiếu đô thị thành phố Hồ Chí Minh, kỳ phiếu, trái phiếu của các Tổ chức tín dụng, Tổ chức kinh tế có uy tín) là 39.103 tỷ đồng và chứng khoán vốn là 173 tỷ đồng. Trong tổng danh mục đầu tư, chứng khoán đầu tư với mục đích “sẵn sàng để bán” chiếm 86,22% và đạt 33.864 tỷ đồng; Chứng khoán đầu tư “giữ đến ngày đáo hạn” là 5.113 tỷ đồng; Chứng khoán kinh doanh là 299 tỷ đồng. Các loại chứng khoán do VietinBank nắm giữ đều có tính thanh khoản cao, khả năng sinh lời tốt.

Về hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh mua cổ phần

Đến 31/12/2009, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác là gần 1.464 tỷ đồng, tăng 61,3% so với năm 2008. Vốn góp đầu tư được tập trung vào một số Tổ chức tín dụng và Tổ chức kinh tế uy tín và có hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đảm bảo hiệu quả đầu tư của VietinBank.

VỀ HOẠT ĐỘNG PHI TÍN DỤNG

Hoạt động thanh toán

Tổng thanh toán VNĐ năm 2009 đạt gần 9 triệu giao dịch, tăng 42%, doanh số thanh toán đạt 3,7 triệu tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2008. VietinBank đã triển khai thành công dịch vụ thu hộ Ngân sách bao gồm thuế nội địa và thuế xuất nhập khẩu.

Về lĩnh vực thanh toán quốc tế, VietinBank đã hoàn thành việc tập trung tất cả các giao dịch thanh toán quốc tế của hệ thống về xử lý tại Sở giao dịch theo mô hình mới. Cùng với việc áp dụng chính sách lãi suất, phí dịch vụ hợp lý, doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đã được tăng lên. Doanh số nhập khẩu ước đạt 7,6 tỷ USD (chiếm thị phần 11%, so với năm 2008 tăng 2,54%). Doanh số xuất khẩu đạt 4,5 tỷ USD (chiếm thị phần 8%). Doanh số bảo lãnh đạt 790 triệu USD tăng 53% so với năm 2008.

VietinBank đã thiết lập thêm được nhiều kênh chuyển tiền trực tiếp về Việt Nam, đặc biệt từ các quốc gia có nhiều kiều bào và lao

động Việt Nam như Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Đông, Mỹ, Australia... với sản phẩm chuyển tiền kiểu hối online VietinBank eRemit. VietinBank cũng đã ký hợp đồng trực tiếp và trở thành đại lý chính thức của của Western Union, đẩy nhanh doanh số và lượng ngoại tệ mua được từ dịch vụ này rất lớn. Kết quả là thị phần của Vietinbank tăng từ 12% lên 15% với tổng số tiền là 920 triệu USD.

Hoạt động mua bán ngoại tệ

Chịu tác động của suy thoái kinh tế thế giới các nguồn cung ngoại tệ đều giảm mạnh, việc đáp ứng đủ nhu cầu mua ngoại tệ của doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa và nguyên liệu sản xuất gặp nhiều khó khăn. VietinBank ưu tiên và cố gắng đáp ứng tối đa cho nhu cầu nhập khẩu mặt hàng thiết yếu theo quy định của Chính phủ như xăng dầu, phân bón, dược phẩm, thuốc trừ sâu, (chiếm gần 90% tổng doanh số bán ngoại tệ của VietinBank). Tổng doanh số mua là 4.390 triệu USD, tổng doanh số bán là 4.050 triệu USD, doanh số chuyển đổi ngoại tệ với thị trường quốc tế đạt 1,9 tỷ USD.

Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử

Năm 2009, VietinBank phát hành thêm gần 1 triệu thẻ ATM, nâng tổng số đến nay lên trên 3 triệu thẻ ATM với số dư hơn 2 ngàn tỷ đồng, sử dụng mạng lưới 1.047 máy ATM của VietinBank. 9,5 ngàn thẻ tín dụng quốc tế đã được phát hành trong năm 2009, tăng 21% so với năm 2008. VietinBank cũng đã triển khai thành công dịch vụ thanh toán thẻ JCB, ký kết cung cấp dịch vụ thanh toán phí đường cao tốc bằng thẻ tự động. Đến nay, trên 87.000 khách hàng đã sử dụng dịch vụ SMS Banking của VietinBank.

Ngân hàng bán lẻ

Năm 2009, VietinBank tiếp tục tập trung đẩy mạnh hoạt động ngân hàng bán lẻ, chú trọng phát triển và đa dạng hoá sản phẩm, mang tiện ích tối đa cho khách hàng. VietinBank liên tục nghiên cứu đưa ra thị trường các sản phẩm đa dạng với tiện ích cao như: cho vay các hộ kinh doanh tại chợ, thu chi tại nhà đối với khách hàng cá nhân, thanh toán vé tàu qua hệ thống ATM, hệ thống tin nhắn báo biến động số dư, SMS Banking... Danh mục sản phẩm đa dạng, cùng với việc nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ,... đã góp phần đa dạng hóa và tăng nguồn thu dịch vụ cho ngân hàng.

Phát triển mạng lưới

Năm 2009, VietinBank đặc biệt chú trọng phát triển mở rộng mạng lưới. Ngân hàng đã khai trương thêm 6 chi nhánh mới tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Tuyên Quang, thành lập thêm 204 phòng giao dịch, nâng tổng số đơn vị mạng lưới của VietinBank lên 150 chi nhánh, 1 Sở giao dịch, 2 Văn phòng Đại diện, 793 Phòng giao dịch và Quỹ tiết kiệm, 3 đơn vị sự nghiệp, 4 công ty trực thuộc và 1 ngân hàng liên doanh.

Công tác nhân sự và tiền lương

VietinBank là một trong những ngân hàng đầu tiên triển khai hệ thống trả lương theo từng vị trí, gắn với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, tạo động lực trách nhiệm, năng suất lao động cao đi đôi với thù lao xứng đáng. Cùng với việc áp dụng cơ chế tiền lương mới, VietinBank đã xây dựng chương trình phần mềm quản lý nhân sự, giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý cán bộ, đào tạo và tiền lương.

Công nghệ ngân hàng

Công nghệ luôn được VietinBank xác định là một trong những ưu tiên hàng đầu trong hoạt động ngân hàng. Trong năm 2009, VietinBank đã hoàn thành phát triển các sản phẩm dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại như: Dịch vụ thu ngân sách, thanh toán với thuế, kho bạc, hải quan, dịch vụ SMS Banking, kiều hối, chuyển tiền ngoại tệ, một số dịch vụ mới cho thẻ, Vietinbank at Home, giao diện SWIFT mới. VietinBank đã hoàn chỉnh quy trình vận hành “Trung tâm dự phòng dữ liệu Láng Hòa Lạc”, là Ngân hàng Việt Nam duy nhất đảm bảo dự phòng dữ liệu đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn của quốc tế.

Công tác xây dựng cơ bản

Năm 2009, VietinBank đã triển khai xây dựng một loạt công trình nhằm đảm bảo cơ sở vật chất để mở rộng hoạt động kinh doanh, trong đó 2 công trình đã hoàn thiện và đi vào sử dụng là Trụ sở Chi nhánh Thanh Xuân và Trung tâm thẻ. Một số công trình trọng điểm đang được xây dựng như Hệ thống Trường đào tạo nguồn nhân lực tại Văn Canh, Huế và Đồng Nai, Trụ sở văn phòng đại diện VietinBank tại miền Trung (Đà Nẵng) và Miền Nam (TP Hồ Chí Minh), trụ sở Chi nhánh 1 – TP Hồ Chí Minh, Chi nhánh 7 – TP Hồ Chí Minh...

Công tác thông tin, truyền thông

Trong năm 2009, VietinBank đã thực hiện thành công nhiều chương trình truyền thông trên phạm vi toàn quốc. Kết quả của công tác thông tin, truyền thông được thể hiện bằng việc cơ sở khách hàng của ngân hàng ngày càng phát triển, hình ảnh ngân hàng ngày càng trở nên thân thuộc đối với mọi thành phần kinh tế cả trong và ngoài nước.

Công tác đảng, đoàn thể và xã hội

Là một NHTM cổ phần trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối, bên cạnh hoạt động kinh doanh, VietinBank luôn coi trọng công tác Đảng, Đoàn thể và các hoạt động xã hội. Bộ máy Đảng bộ VietinBank được kiện toàn nâng cấp, công tác xây dựng Đảng được quan tâm và thực hiện theo đúng tinh thần các Nghị quyết của TW. Hoạt động công đoàn thực sự phát huy hiệu quả góp phần xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong tập thể người lao động, từ đó tạo động lực gắn kết người lao động với ngân hàng, góp phần đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của VietinBank. VietinBank thường xuyên vận động cán bộ, người lao động thực hiện có kết quả công tác an sinh xã hội tạo ảnh hưởng, chuyển biến tích cực đến cộng đồng.

Báo cáo của Ban điều hành

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2010

Để triển khai và thực hiện thành công các mục tiêu đặt ra, Ban lãnh đạo VietinBank dự kiến kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2010 như sau:

TĂNG VỐN CHỦ SỞ HỮU, NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Đây là một trong những mục tiêu hàng đầu của VietinBank trong năm 2010. Phương án tăng vốn điều lệ năm 2010 được trình bày trong bảng Tổng hợp sau:

Phương án tăng vốn điều lệ năm 2010		Tỷ lệ	Số tiền dự kiến
I			Đơn vị: Tỷ đồng
Vốn điều lệ đầu năm 2010			11.252
II			7.479 - 8.581
1	Phát hành đợt 1	34,83%	3.920
	- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6,83%	769
	+ Trong đó Nhà nước được chia		686
	- Phát hành cho cổ đông hiện hữu	28,00%	3.151
	+ Trong đó Nhà nước góp thêm		2.812
*	Tổng Vốn điều lệ sau đợt 1		15.172
	Trong đó:		
	- Vốn góp của Nhà nước	89,23%	13.538
	- Cổ đông ngoài Nhà nước	10,77%	1.634
2	Phát hành đợt 2	10,00%	1.686
	- Phát hành cho IFC	10,00%	1.686
*	Tổng Vốn điều lệ sau đợt 2		16.858
	Trong đó:		
	- Vốn góp của Nhà nước	80,30%	13.538
	- Cổ đông ngoài Nhà nước	19,70%	3.320
3	Phát hành đợt 3	10 - 15%	1.873 - 2.975
	- Phát hành cho cổ đông chiến lược nước ngoài	10 - 15%	1.873 - 2.975
*	Tổng Vốn điều lệ sau đợt 3		18.731 - 19.833
	Trong đó:		
	- Vốn góp của Nhà nước	72,27% - 68,26%	13.538
	- Cổ đông ngoài Nhà nước	27,73% - 31,74%	5.193 - 6.295
III	Vốn điều lệ cuối năm 2010 (I+II)		18.731 - 19.833
IV	Vốn tự có cấp 2		3.971
	- Vay IFC (dự kiến 125 triệu USD) 10 năm		2.388
	- Dự phòng chung		1.583
V	Vốn tự có cuối năm 2010 (III+IV)		22.702 - 23.804

TĂNG TRƯỞNG QUY MÔ TÀI SẢN

Trong năm 2010, VietinBank tập trung tận dụng tối đa ưu thế về mạng lưới, nghiên cứu và đưa ra các sản phẩm dịch vụ mới để tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng quy mô tài sản và thị phần hoạt động.

Đối với hoạt động huy động vốn

Trong điều kiện nền kinh tế năm 2010 dự báo còn nhiều khó khăn, cạnh tranh trên thị trường tài chính ngân hàng ngày càng cao, Ban lãnh đạo VietinBank xác định công tác phát triển nguồn vốn là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu, là yếu tố quyết định đến quy mô tài sản của ngân hàng. Vì vậy, toàn hệ thống tiếp tục triển khai tích cực công tác khai thác, tiếp thị thu hút nguồn vốn; thường xuyên bám sát thị trường, thực hiện nhiều giải pháp, chính sách huy động vốn linh hoạt, năng động, đưa ra các sản phẩm, dịch vụ đa dạng để đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng khách hàng, bảo đảm đạt được quy mô nguồn vốn tăng trưởng cao, cơ cấu hợp lý.

Đối với hoạt động sử dụng vốn

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tín dụng và đầu tư theo nguyên tắc tăng trưởng an toàn và hiệu quả. Cụ thể:

- *Đối với hoạt động tín dụng:* Xây dựng và duy trì cơ cấu tín dụng phù hợp với định hướng của NHNN và nguồn lực của VietinBank; tìm kiếm và tiếp cận các khách hàng có tiềm lực tài chính lành mạnh, các dự án khả thi, hiệu quả cao, bảo đảm khả năng trả nợ; tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tín dụng trong các lĩnh vực được nhà nước khuyến khích như cho vay thu mua, chế biến lương thực, nông sản, thủy hải sản, đáp ứng nhu cầu vốn cho xuất khẩu; chú trọng hơn nữa mảng cho vay tiêu dùng; cung cấp các dịch vụ trọn gói có tính đặc thù phù hợp với từng đối tượng khách hàng.
- *Đối với hoạt động đầu tư:* Chủ động phân tích dự báo diễn biến của thị trường tài chính, tiền tệ để nắm bắt kịp thời cơ hội; tập trung phát triển hoạt động kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng, thị trường trái phiếu, giữ vững vai trò là một trong những ngân hàng tạo lập thị trường và có ảnh hưởng trên thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu Việt Nam. Đa dạng hóa danh mục đầu tư trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Tăng tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty lớn, có độ thanh khoản và hiệu quả cao.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cấu trúc cơ cấu thu nhập của ngân hàng, theo đó đẩy nhanh thu nhập từ các hoạt động dịch vụ, phi tín dụng. Chú trọng nâng cao trình độ nghiệp vụ, kỹ năng khai thác dịch vụ bán hàng, thái độ phục vụ, tư vấn, chăm sóc khách hàng đối với đội ngũ cán bộ bán hàng trực tiếp.

Tiếp tục triển khai Quy chế Nội quy Lao động và Quy chế văn hóa doanh nghiệp để thiết lập các chuẩn mực về giao tiếp và thái độ phục vụ khách hàng đối với các cán bộ VietinBank, nghiên cứu phát triển đưa ra nhiều sản phẩm dịch vụ mới, chuẩn hóa quy trình cũng như mọi hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ của VietinBank đối với khách hàng.

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ KHÁCH HÀNG VÀ SẢN PHẨM

Hiện nay VietinBank đã có một hệ thống khách hàng lớn, tiềm năng, có danh mục sản phẩm đa dạng đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, trước yêu cầu hội nhập, cạnh tranh gay gắt giữa các TCTD, chiến lược của VietinBank là tiếp tục thúc đẩy việc tìm kiếm các đối tượng và nhóm khách hàng tiềm năng.

Nghiên cứu và triển khai các sản phẩm mới, mang tính đón đầu để đáp ứng các yêu cầu của các nhóm khách hàng mục tiêu, thúc đẩy việc mở rộng cơ sở khách hàng. Bên cạnh đó, hoạt động chăm sóc các khách hàng truyền thống cũng sẽ tiếp tục được chú trọng. Tận dụng hoạt động của các Công ty con như Chứng khoán, Cho thuê tài chính, Bảo hiểm, Khai thác tài sản, thành lập và đưa vào hoạt động Công ty Bảo hiểm Nhân thọ, Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính trọn gói cho khách hàng, tăng thu dịch vụ cho ngân hàng

Báo cáo của Ban điều hành

PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG BÁN LẺ

Tập trung nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển và triển khai mô hình ngân hàng bán lẻ, triển khai các kênh phân phối sản phẩm dịch vụ đến các khách hàng một cách thuận tiện và hiệu quả nhất, tận dụng tối đa mạng lưới rộng lớn và các sản phẩm dịch vụ đa dạng hiện có để thu hút các khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng tài chính của VietinBank. Tăng cường sự gắn kết giữa Ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên để đẩy mạnh bán chéo sản phẩm, đem lại tiện ích tối đa cho khách hàng đồng thời tăng thu nhập từ dịch vụ, tổ chức và bố trí nhân viên bán hàng có tính chuyên nghiệp cao, tối đa hoá khả năng bán hàng.

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO VÀ KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

Đi kèm với hoạt động kinh doanh và đầu tư, VietinBank trong năm 2010 sẽ tiếp tục chú trọng nâng cao khả năng quản lý rủi ro trong toàn hệ thống, đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định của NHNN, cũng như từng bước tiếp thu áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong các lĩnh vực quản trị rủi ro tín dụng, hoạt động, lãi suất, thanh khoản và mọi tác nghiệp trong ngân hàng. Tăng cường củng cố, hoàn thiện công tác kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao chất lượng quản trị, kinh doanh, hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro và tổn thất cho ngân hàng.

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Tiếp tục chiến lược mở rộng mạng lưới bằng việc thành lập thêm chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch tại các địa bàn tiềm năng, tại các khu đô thị, thương mại, khu công nghiệp mới; nâng cao hiệu quả hoạt động của các Chi nhánh, Phòng giao dịch; phát triển các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế, mở rộng hoạt động kinh doanh của VietinBank ra thị trường nước ngoài.

Trong năm 2010, VietinBank sẽ thúc đẩy nghiên cứu thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh tại các nước có quan hệ thương mại chặt chẽ với Việt Nam. Dự kiến trong thời gian tới sẽ thành lập Văn phòng đại diện và nâng cấp lên Chi nhánh VietinBank tại Frankfurt và Berlin (Đức), xúc tiến thành lập liên doanh ngân hàng Hối giáo với 1 ngân hàng lớn tại vùng Trung Đông.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Hiện nay VietinBank là NHTM duy nhất tại Việt Nam có hệ thống Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của riêng ngân hàng. Trong năm 2010, VietinBank sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống trường đào tạo để nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo trong nội bộ hệ thống, tăng cường kiến thức và khả năng cho đội ngũ cán bộ công nhân viên toàn hệ thống VietinBank.

Tiếp tục thực hiện thường xuyên công tác phân công công việc, đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm theo đúng năng lực và trình độ của cán bộ. Tiếp tục triển khai phổ biến sâu rộng Văn hoá doanh nghiệp và Quy chế nội quy lao động VietinBank, xây dựng môi trường và văn hóa làm việc đề cao nguyên tắc, kỷ luật, tạo động lực tốt cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Xây dựng và tạo dựng nguồn cán bộ có năng lực, trình độ, đạo đức và tinh thần trách nhiệm cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngân hàng trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, HIỆN ĐẠI HOÁ NGÂN HÀNG

Trong năm 2010, VietinBank tiếp tục tích cực triển khai giai đoạn 2 của Dự án hiện đại hoá ngân hàng nhằm tạo sự đột phá về công nghệ và sản phẩm, đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong và ngoài nước. Cụ thể, thực hiện đầu tư, nâng cấp và đưa vào sử dụng các Module Treasury, Quản lý rủi ro tín dụng, Quản lý rủi ro tác nghiệp, Quản lý tài chính, Internet Banking, Contact Center, mua bán vốn theo kỳ hạn, tiếp tục nâng cấp module Quản trị nhân sự... Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ thông tin đến năm 2015 đảm bảo tiếp cận được các tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, cải tiến nâng cấp hệ thống Corebanking và các module nghiệp vụ hiện tại để hỗ trợ tích cực, có hiệu quả cho các hoạt động nghiệp vụ xử lý giao dịch của VietinBank.

XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng hệ thống các Trụ sở chi nhánh để đảm bảo cơ sở vật chất cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh của ngân hàng đặc biệt một số công trình trọng điểm như: Trụ sở chính VietinBank tại 25 Lý Thường Kiệt (Hà Nội), các công trình Trụ sở văn phòng đại diện VietinBank tại Miền Trung và TPHCM, hệ thống Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Hà Nội, Huế và Đồng Nai. Đặc biệt, VietinBank sẽ tập trung đẩy nhanh tiến độ thiết kế để chuẩn bị khởi công xây dựng Công trình Khu tổ hợp tháp VietinBank tại Ciputra (Trụ sở chính VietinBank trong giai đoạn 2015 trở đi).

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, QUẢNG BÁ

Hoạt động truyền thông, marketing trong năm 2010 sẽ được thực hiện theo hướng chuyên nghiệp hơn nữa, góp phần quảng bá thương hiệu VietinBank ngày càng sâu rộng, thân thuộc và gắn với giá trị cuộc sống của khách hàng và công chúng.

HOẠT ĐỘNG ĐẢNG, ĐOÀN THỂ VÀ XÃ HỘI CỘNG ĐỒNG

Tiếp tục quan tâm đẩy mạnh hoạt động Đảng, Đoàn thể và các hoạt động xã hội trong năm 2010. Kien toàn bộ máy Đảng bộ và phát triển Đảng là nhiệm vụ xuyên suốt trong năm 2010 để phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện hoạt động của Ngân hàng theo chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Đẩy mạnh hoạt động Công đoàn, các phong trào tuyên truyền giáo dục, vận động đoàn viên thi đua lao động giỏi, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh. Triển khai tích cực các hoạt động xã hội vì cộng đồng, xây dựng thương hiệu VietinBank không chỉ gắn với hình ảnh một tập đoàn ngân hàng tài chính mạnh mà còn là một doanh nghiệp luôn quan tâm đến lợi ích toàn xã hội theo đúng tôn chỉ khẳng định giá trị thương hiệu của VietinBank: "Nâng giá trị cuộc sống".

Hội đồng Quản trị



ÔNG PHẠM HUY HÙNG

Chủ tịch HĐQT

Trình độ

Tiến sĩ Kinh tế (1995 – 1997, Đại học Tài chính Kế toán)

Quá trình công tác

02/1978 đến 09/1980	Cán bộ Vụ thương nghiệp Vật tư Bộ Tài chính	11/1996 đến 04/2002	Phó Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
10/1980 đến 06/1988	Cán bộ Vụ Tín dụng Thương nghiệp NHNN Việt Nam	04/2002 đến 07/2002	Quyền Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
07/1988 đến 02/1990	Phó văn phòng NHCT Việt Nam	07/2002 đến 10/2007	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
02/1990 đến 03/1992	Phó Trưởng phòng tín dụng NHCT Việt Nam	11/2007 đến 06/2009	Chủ tịch HĐQT - NHCT Việt Nam
04/1992 đến 04/1993	Trưởng phòng Tiền tệ NHCT Việt Nam	07/2009 đến 31/12/2009	Bí thư Đảng uỷ NHCT Việt Nam
05/1993 đến 04/1994	Phó Giám đốc Chi nhánh NHCT Ba Đình		Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
05/1994 đến 10/1996	Giám đốc Chi nhánh NHCT Ba Đình		Bí thư Đảng Uỷ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



ÔNG PHẠM XUÂN LẬP

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trình độ

Tiến sĩ Kinh tế (1997 – 2002, Học viện Ngân hàng)

Quá trình công tác

11/1980 đến 11/1989	Cán bộ Vụ Kinh tế Kế hoạch – NHNN Việt Nam
11/1989 đến 01/1992	Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch – NHNN Việt Nam
02/1992 đến 03/1993	Chuyên viên phòng Tín dụng – NHCT Việt Nam
04/1993 đến 03/1994	Trưởng phòng Cân đối NHCT Việt Nam
03/1994 đến 04/1996	Giám đốc Điều hành Hội sở chính NHCT Việt Nam
05/1996 đến 12/1996	Phó Giám đốc NHCT khu vực Chương Dương
01/1997 đến 09/1999	Giám đốc NHCT Ba Đình
10/1999 đến 10/2007	Phó Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
11/2007 đến 06/2009	Ủy viên HĐQT NHCT Việt Nam, Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÀ PHẠM THỊ HOÀNG TÂM

Ủy viên HĐQT

Trình độ:

Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác

01/1982 đến 04/1984	Cán bộ tín dụng Ngân hàng Nhà nước thị xã Bến Tre
04/1984 đến 05/1987	Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Nhà nước thị xã Bến Tre
06/1987 đến 07/1988	Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước thị xã Bến Tre
08/1988 đến 05/1991	Phó Giám đốc NHCT tỉnh Bến Tre
05/1991 đến 10/1991	Quyển Giám đốc NHCT tỉnh Bến Tre
11/1991 đến 09/1999	Giám đốc NHCT tỉnh Bến Tre
10/1999 đến 01/2003	Phó Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
02/2003 đến 08/2006	Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL
09/2006 đến 06/2009	Ủy viên HĐQT - Ngân hàng Công thương VN, kiêm Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 01/09/2007.
07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên HĐQT NHCT Việt Nam

Hội đồng Quản trị



ÔNG TRẦN XUÂN CHÂU

Ủy viên HĐQT

Trình độ:

Cử nhân Kinh tế Ngân hàng

Quá trình công tác

02/1983 đến 01/1991	Cán bộ Tín dụng chi nhánh NHCT Ba Đình
1985 đến 1991	Phó bí thư – Bí thư Đoàn cơ sở NHCT Ba Đình
1989 đến 1991	Đảng ủy viên – Đảng bộ NHCT Ba Đình
02/1991 đến 07/2008	Vụ quản lý các Ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Năm 1992	Phó trưởng phòng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Năm 1993	Trưởng phòng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
04/1998	Phó vụ trưởng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
08/2008 đến 06/2009	Ủy viên HĐQT - NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



BÀ NGUYỄN HỒNG VÂN

Ủy viên HĐQT

Trình độ:

Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác

12/1990 đến 07/1995	Cán bộ phòng Kế hoạch NHCT Việt Nam
07/1995 đến 03/2003	Phó phòng Cân đối Tổng hợp NHCT Việt Nam
03/2003 đến 03/2006	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp & Đầu tư NHCT Việt Nam
03/2006 đến 08/2008	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp & Hỗ trợ ALCO NHCT Việt Nam
09/2008 đến 06/2009	Ủy viên HĐQT - NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên HĐQT - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



BÀ TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

Ủy viên HĐQT

Trình độ:

Phó tiến sĩ/ Tiến sĩ.

Quá trình công tác

07/1980 đến 11/1990	Giáo viên trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng
12/1990 đến 01/1993	Thực tập sinh tại Liên Xô
02/1993 đến 03/1993	Cán bộ Phòng Thông tin phòng ngừa rủi ro Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
04/1993 đến 11/1994	Phó trưởng phòng – Phòng Thông tin phòng ngừa rủi ro
12/1994 đến 04/1998	Trưởng phòng Phòng Thẩm định dự án Vụ Tín dụng
04/1998 đến 31/12/2009	Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÀ ĐỖ THỊ THUỶ

Ủy viên HĐQT

Trình độ:

Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác

02/1982 đến 07/1997	Giảng viên trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng.
08/1997 đến 02/2001	Cán bộ Tín dụng Trụ sở chính NHCT Việt Nam
03/2001 đến 03/2003	Phó phòng Tín dụng Ngắn hạn NHCT Việt Nam
04/2003 đến 10/2003	Trưởng phòng Tín dụng Ngắn hạn NHCT Việt Nam
11/2003 đến 05/2007	Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn NHCT Việt Nam
06/2007 đến 07/2008	Giám đốc chi nhánh NHCT Ba Đình
08/2008 đến 06/2009	Ủy viên HĐQT – Ngân hàng Công thương VN
07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Ban Điều hành



ÔNG PHẠM XUÂN LẬP

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trình độ:

Tiến sĩ Kinh tế (1997 – 2002, Học viện Ngân hàng)

Quá trình công tác

11/1980 đến 11/1989	Cán bộ Vụ Kinh tế Kế hoạch – NHNN Việt Nam	05/1996 đến 12/1996	Phó Giám đốc NHCT khu vực Chương Dương
11/1989 đến 01/1992	Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch – NHNN Việt Nam	01/1997 đến 09/1999	Giám đốc NHCT Ba Đình
02/1992 đến 03/1993	Chuyên viên phòng Tín dụng – NHCT Việt Nam	10/1999 đến 10/2007	Phó Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
04/1993 đến 03/1994	Trưởng phòng Cân đối NHCT Việt Nam	11/2007 đến 06/2009	Ủy viên HĐQT NHCT Việt Nam, Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
03/1994 đến 04/1996	Giám đốc Điều hành Hội sở chính NHCT Việt Nam	07/2009 đến 31/12/2009	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



ÔNG NGUYỄN VIỆT MẠNH

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác

04/1984 đến 03/1987	Cán bộ tín dụng NHCT Việt Nam
04/1987 đến 12/1992	Cán bộ Tín dụng NHCT Việt Nam
01/1993 đến 01/1997	Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán NHCT Việt Nam
02/1997 đến 01/1999	Phó Giám đốc NHCT Việt Nam
02/1999 đến 09/1999	Giám đốc Ngân hàng NHCT Việt Nam
10/1999 đến 03/2003	Giám đốc NHCT Việt Nam
04/2003 đến 06/2009	Phó Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Phó tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

ÔNG NGUYỄN VĂN DU

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác

03/1986 đến 07/1987	Cán bộ Phòng Kế toán tài chính NHCT Việt Nam
08/1987 đến 02/1991	Cán bộ Phòng Tín dụng Chi nhánh NHCT Việt Nam
03/1991 đến 03/1995	Cán bộ Phòng Kinh tế Đối ngoại NHCT Việt Nam
04/1995 đến 06/1995	Phó trưởng Phòng Kinh tế đối ngoại NHCT Việt Nam
07/1995 đến 03/1996	Quyển Trưởng phòng Khai thác vốn quốc tế NHCT Việt Nam
04/1996 đến 03/2003	Trưởng phòng Quan hệ đại lý và khai thác vốn quốc tế NHCT Việt Nam
04/2003 đến 07/2008	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo NHCT Việt Nam
08/2008 đến 06/2009	Phó Tổng giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Ban Điều hành



BÀ BÙI NHƯ Ý

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ

Thạc sỹ Kinh tế

Quá trình công tác

11/1984 đến 04/1990	Cán bộ Ngân hàng Hai Bà Trưng
05/1990 đến 03/1993	Cán bộ tín dụng NHCT Hà Nội
04/1993 đến 04/1995	Cán bộ tín dụng NHCT Việt Nam
05/1995 đến 09/1997	Phó phòng XD & QLDA đầu tư NHCT Việt Nam
10/1997 đến 10/2003	Phó phòng QLDA & TDTH NHCT Việt Nam
11/2003 đến 02/2006	Trưởng phòng Quản lý tín dụng NHCT Việt Nam
03/2006 đến 05/2007	Trưởng phòng Chế độ tín dụng, đầu tư NHCT Việt Nam
06/2007 đến 07/2008	Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp lớn, NHCT Việt Nam.
08/2008 đến 06/2009	Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



ÔNG PHẠM ANH TUẤN

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác

08/1990 đến 01/1994	Cán bộ Trung tâm tính toán NH TP Hồ Chí Minh, Sở giao dịch II Ngân hàng Công thương Việt Nam
02/1994 đến 02/1995	Phó trưởng phòng Thông tin điện toán Sở giao dịch II NHCTVN
03/1995 đến 09/1997	Trưởng phòng Thông tin điện toán Sở giao dịch II
10/1997 đến 04/1999	Phó phòng TTĐT Sở giao dịch II NHCT
05/1999 đến 05/1999	Phó phòng TTĐT Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh
06/1999 đến 07/2008	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin NHCT VN
08/2008 đến 06/2009	Phó tổng giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



ÔNG NGUYỄN VĂN THANH

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác

04/1982 đến 04/1985	Cán bộ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Thị xã Hồng Gai
05/1985 đến 03/1991	Cán bộ kế toán Ngân hàng Hà Nam Ninh
04/1991 đến 08/1994	Phó phòng Kế toán NHCT Việt Nam
09/1994 đến 01/1996	Chánh văn phòng NHCT Việt Nam
02/1996 đến 09/1999	Trưởng phòng Quản lý tài chính NHCT Việt Nam
10/1999 đến 06/2009	Phó tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Phó tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÀ NGUYỄN PHƯƠNG LY

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Thạc sĩ Quản lý Nhà nước

Quá trình công tác

11/1980 đến 06/1983	Cán bộ vụ Tổ chức Ngân hàng Nhà nước
07/1983 đến 02/1990	Cán bộ tín dụng Ngân hàng Hà Nội
03/1990 đến 10/1991	Cán bộ tín dụng NHCT Việt Nam
11/1991 đến 04/1995	Phó phòng tín dụng NHCT Việt Nam
05/1995 đến 03/2003	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo NHCT Việt Nam
04/2003 đến 06/2009	Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Ban Điều hành



ÔNG NGUYỄN VĂN CHUNG

Kế toán trưởng

Trình độ

Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

03/1985 đến 03/1990	Cán bộ, Trưởng phòng Ngân hàng Đầu tư Hà Sơn Bình
04/1990 đến 03/1992	Cán bộ kế toán NHCT Việt Nam
04/1992 đến 03/1994	Phó phòng Kế toán Thanh toán Quốc tế NHCT Việt Nam
04/1994 đến 03/1998	Trưởng phòng Kế toán NHCT Việt Nam
04/1998 đến 06/2009	Kế toán trưởng NHCT Việt Nam
07/2009 đến 31/12/2009	Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Ban Kiểm soát



BÀ TRẦN THỊ LỆ NGÀ

Trưởng Ban kiểm soát

Trình độ:

Thạc sĩ Kinh tế, khoá 11 trường ĐHKT Quốc Dân

BÀ PHAN THỊ QUỲ

Ủy viên Ban kiểm soát

Trình độ:

Đại học Tài chính

BÀ PHẠM THỊ THƠM

Ủy viên Ban kiểm soát

Trình độ:

Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

Các thông tin khác liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hoạt động của HĐQT

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của VietinBank, với nhiệm kỳ là 5 năm, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu Hội đồng quản trị bao gồm 1 Chủ tịch và các Ủy viên chịu trách nhiệm quản trị Vietinbank trước các cổ đông.

Thay đổi thành viên HĐQT và Ban điều hành

Thay đổi thành viên HĐQT: Trong năm 2009, VietinBank có thêm một uỷ viên HĐQT là Bà Trần Thị Hồng Hạnh. Bên cạnh việc là uỷ viên HĐQT VietinBank, bà vẫn giữ chức Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay đổi thành viên Ban điều hành: Ngày 10/12/2009, HĐQT VietinBank có quyết định số 1433/QĐ-HĐQT-NHCT1 về việc chấp thuận cho ông Võ Tấn Thành, nguyên Phó Tổng giám đốc VietinBank được thôi việc theo nguyện vọng cá nhân. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2009.

Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT

Hiện tại HĐQT có 4 tiểu ban gồm Ủy ban giám sát, quản lý và xử lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, tiền lương, thưởng, Ủy ban Chính sách, Ủy ban quản lý tài sản nợ-có (ALCO) hoạt động theo điều lệ và pháp luật hiện hành;

Các thông tin liên quan đến vốn điều lệ/cổ đông





Các thông tin liên quan đến vốn điều lệ/cổ đông

Tỷ lệ sở hữu vốn (cập nhật đến ngày 31/12/2009)

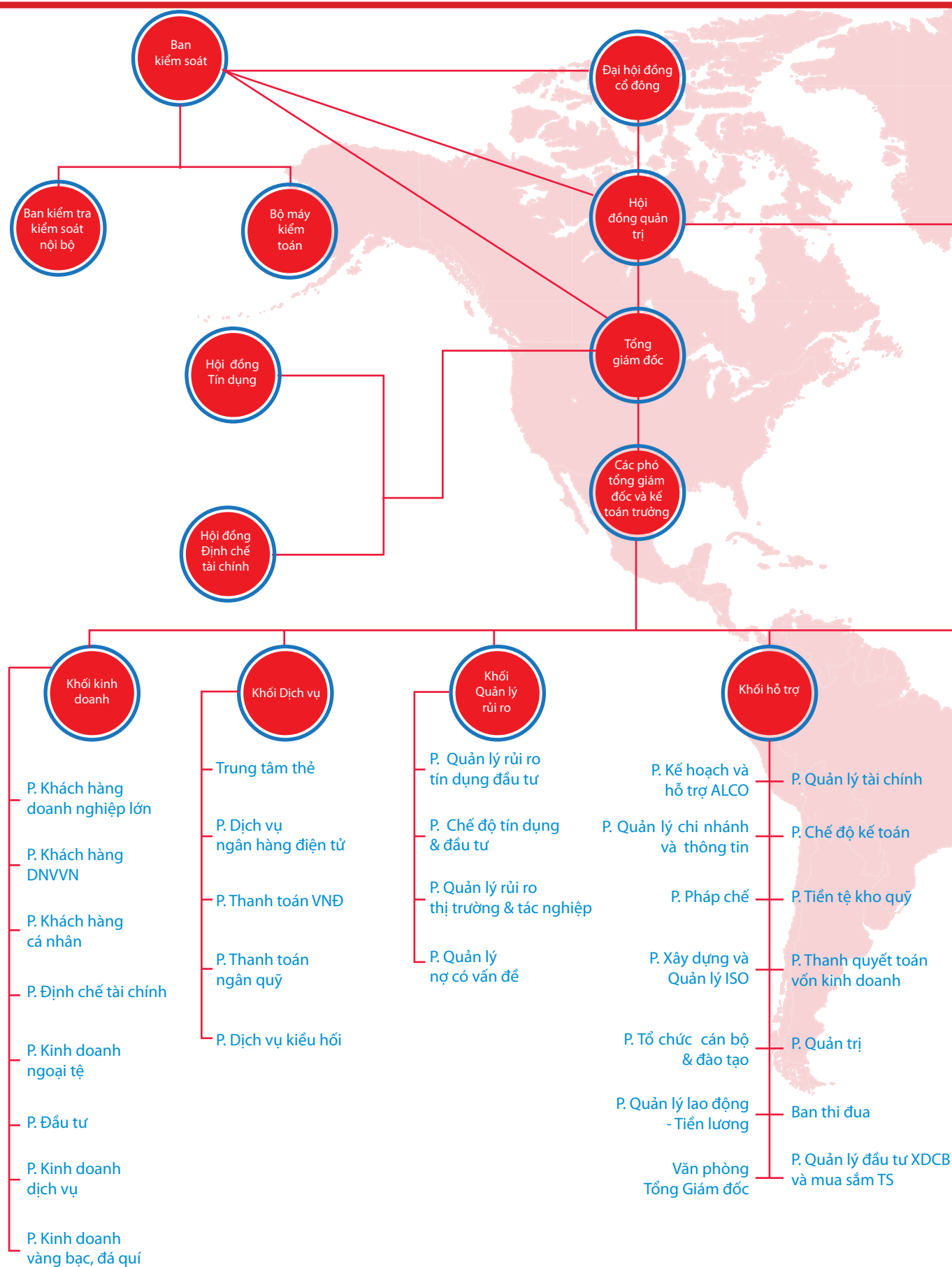
Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	GIÁ TRỊ	TỶ LỆ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn đầu tư chủ sở hữu	11.205.860.340.000	99,58%	47.112.460.000	0,42%	11.252.972.800.000	100%
1. Cổ đông sáng lập	0	0,00%	0	0	0	0,00%
2. Cổ đông sở hữu trên 5%	10.040.855.000.000	89,23%	0	0	10.040.855.000.000	89,23%
Cổ đông Nhà nước	10.040.855.000.000	89,23%	0	0	10.040.855.000.000	89,23%
3. Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	268.000.000.000	2,38%	0	0	268.000.000.000	2,38%
Công đoàn NHTMCP Công thương VN	268.000.000.000	2,38%	0	0	268.000.000.000	2,38%
4. Cổ đông sở hữu dưới 1 %	944.117.800.000	8,39%	47.112.460.000	0,42%	944.117.800.000	8,39%
5. Cổ phiếu quỹ	0	0,00%	0	0	0	0,00%

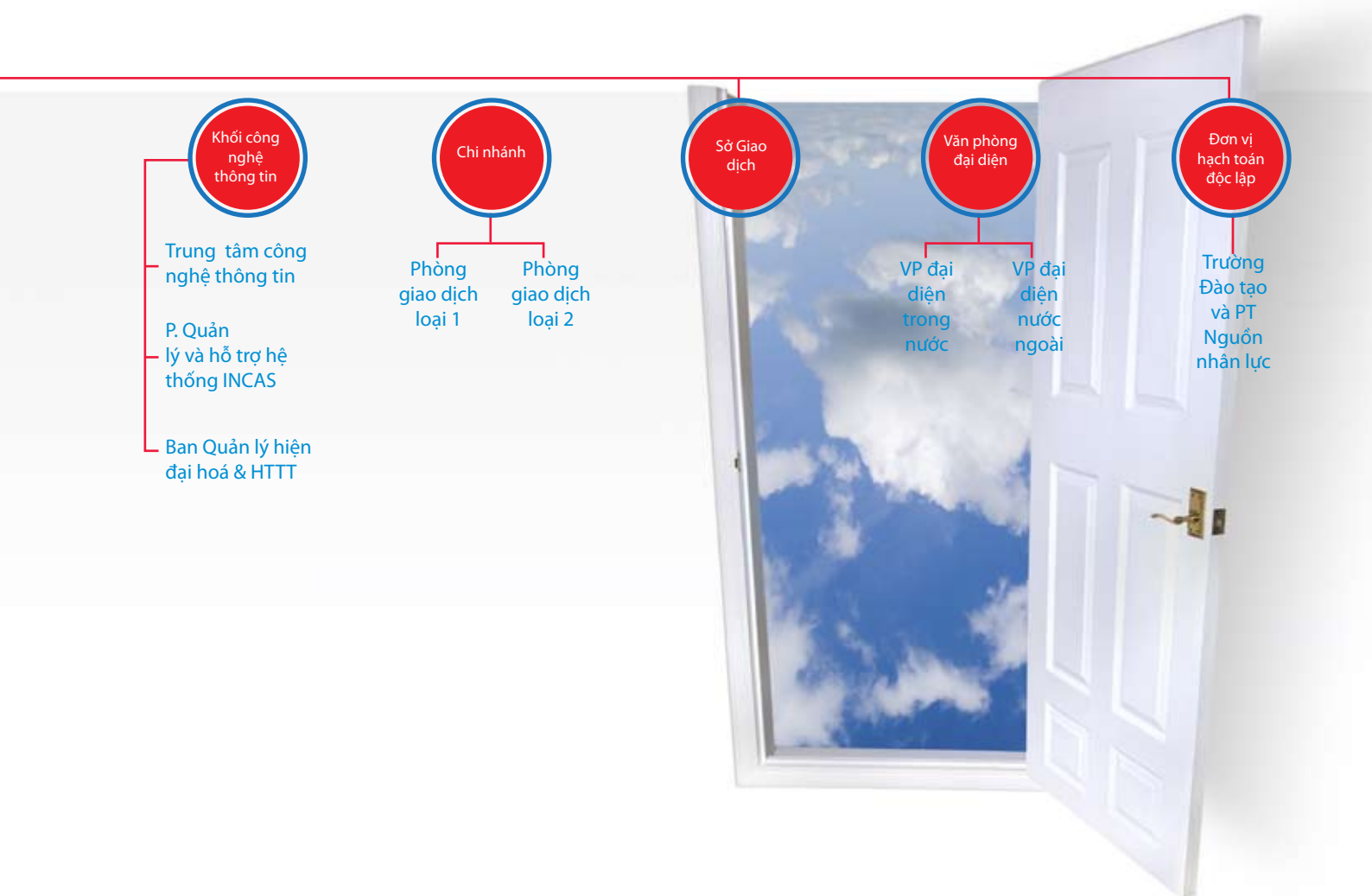
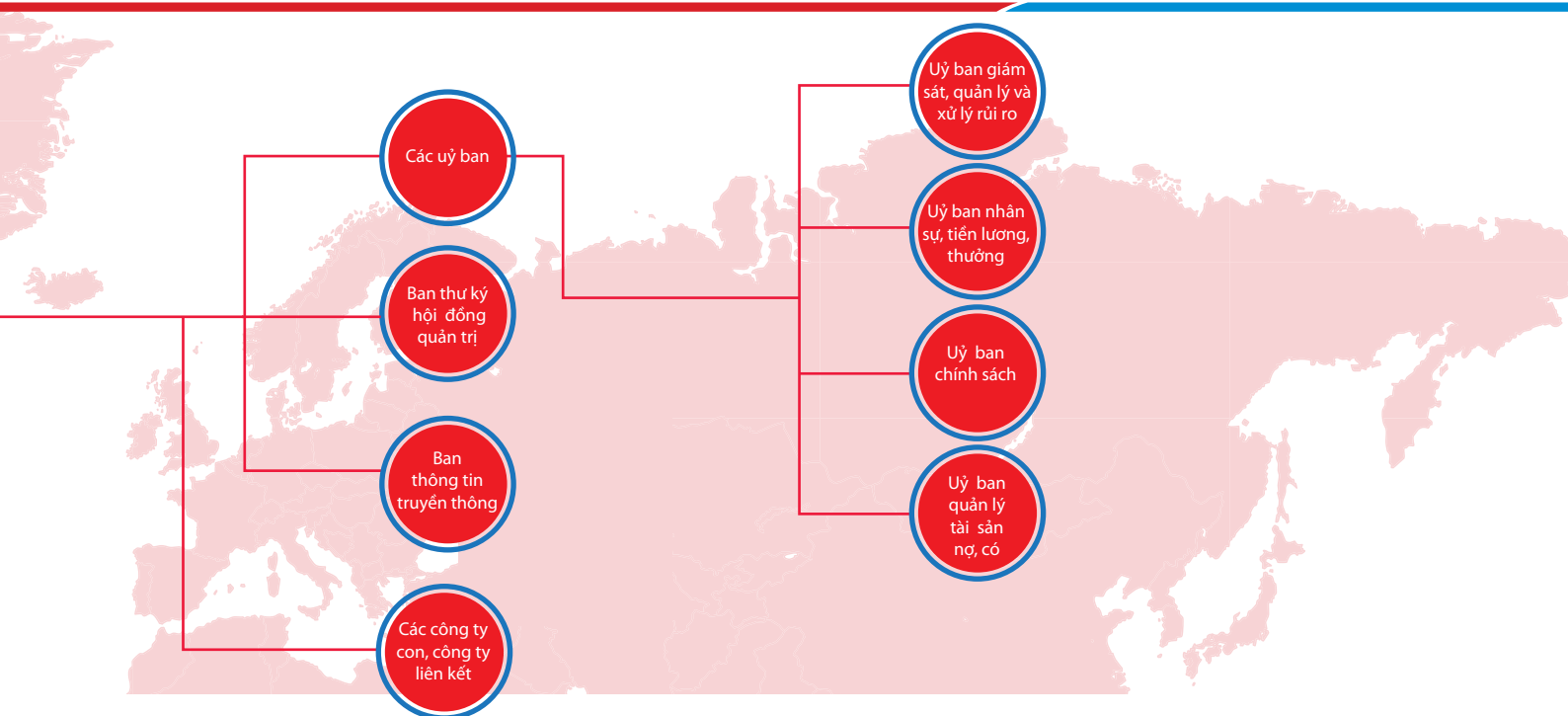
Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Tổng số cp sở hữu	Số cp bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Cổ đông Nhà nước	1.004.085.500		Theo quy định của Nhà nước
2	Công đoàn NHCT	26.800.000	26.800.000	Không được bán cổ phiếu
3	NĐT chiến lược	22.247.813	20.324.580	3 năm kể từ ngày NHTMCP Công thương được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh
4	Thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, kế toán trưởng	207.318	207.318	100% trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết, 50% còn lại trong 6 tháng tiếp theo



Cơ cấu tổ chức





Các công ty có liên quan

Các công ty có liên quan và tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

STT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	% sở hữu của VietinBank
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thị trường vốn	76%
3	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%



Tóm tắt về hoạt động

và tình hình tài chính của các công ty có liên quan

Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Từ tháng 8/2009 Công ty Cho thuê tài chính đã được Vietinbank chấp thuận và NHNN chuẩn y chuyển sang mô hình công ty Cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty tập trung chỉ đạo vừa tăng trưởng dư nợ đầu tư cho thuê, vừa nâng cao hiệu quả và an toàn vốn. Tổng dư nợ đầu tư và cho thuê đến ngày 31/12/2009 là 1.220 tỷ đồng, tăng 23,9% so với năm 2008. Năm 2009 tổng lợi nhuận sau thuế là 44 tỷ đồng, đạt 110% so kế hoạch, tăng 2 lần so thực hiện năm 2008. Nguồn thu chủ yếu của Công ty là từ lãi cho thuê tài chính (chiếm 97,5% tổng thu nhập).

Công ty chứng khoán Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam (VietinBankSc)

Năm 2009, trong điều kiện khó khăn của tình hình kinh tế vĩ mô và sự biến động bất thường của thị trường chứng khoán, hoạt động của công ty vẫn đạt được kết quả hết sức khả quan: Tổng doanh thu năm 2009 đạt 284 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 120 tỷ đồng, tăng gấp gần 10 lần so với mức 13 tỷ của năm 2008. Đặc biệt trong năm Công ty chứng khoán VietinBankSc đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào tháng 04/2009 và chính thức niêm yết giao dịch trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 31/07/2010 với mã cổ phiếu CTS.

Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Vietinbank AMC

Được thành lập với nhiệm vụ chính là quản lý, khai thác và xử lý tài sản bảo đảm nợ vay của VietinBank. Đến cuối năm 2009, tổng tài sản của Công ty đạt trên 73 tỷ đồng, thu nhập lãi thuần đạt gần 6,3 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1,56 tỷ đồng. Trong giai đoạn hiện nay, Công ty đang tập trung vào việc tái cấu trúc hoạt động để nâng cao hiệu quả hoạt động và sẵn sàng cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP

Công thương Việt Nam – Bảo Ngân

Bảo Ngân tiền thân là Công ty liên doanh bảo hiểm Châu Á – Ngân hàng Công thương, là Liên doanh giữa VietinBank và Công ty Bảo hiểm Châu Á của Singapore thành lập từ 21/12/2002 với tỷ lệ vốn góp ban đầu là 50/50. Thực hiện chỉ đạo của HĐQT, kể từ ngày 17/12/2008, VietinBank đã chính thức mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác nước ngoài và đổi tên Công ty thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng công thương (tên viết tắt là Bảo Ngân).

Sau thời điểm chuyển đổi, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường bảo hiểm, tuy nhiên trong năm 2009, Bảo Ngân đã thực hiện rất tốt các chiến lược kinh doanh đặt ra đặc biệt trong việc khai thác thị trường, bán chéo sản phẩm trong hệ thống VietinBank. Doanh thu phí bảo hiểm (phí bảo hiểm gốc + phí nhận tái bảo hiểm) là 77,8 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 31,5 tỷ gấp 7,6 lần lợi nhuận sau thuế của năm 2008.







Báo cáo Tài chính

MỤC LỤC

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

PHỤ LỤC:

Một số thông tin so sánh và tổng hợp về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Công thương Việt Nam giai đoạn trước cổ phần hóa, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn sau cổ phần hóa, từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 (Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo và không phải là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này).

Báo cáo kiểm toán độc lập

Số tham chiếu:



**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 2 đến trang 80 ("các báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam (W.)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2010



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0923/KTV

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	4	5.368.942
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	24.045.152
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	5.2	1.546.024
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-
Chứng khoán kinh doanh	6	299.033
Chứng khoán kinh doanh		302.427
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.394)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	75.228
Cho vay khách hàng		161.619.376
Cho vay khách hàng	8	163.170.485
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.551.109)
Chứng khoán đầu tư	10	38.977.048
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	33.864.198
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	5.112.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.463.756
Vốn góp liên doanh	11.1	1.294.150
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	3.160
Đầu tư dài hạn khác	11.3	166.446
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-
Tài sản cố định	12	3.297.530
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	12.1	<i>1.775.244</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.699.517
Hao mòn tài sản cố định		(1.924.273)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	12.2	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		587
Hao mòn tài sản cố định		(587)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	12.3	<i>1.522.286</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.756.616
Hao mòn tài sản cố định		(234.330)
Tài sản có khác	13	6.435.083
Các khoản lãi, phí phải thu		2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.1	500.398
Các khoản phải thu	13.2	1.513.906
Mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định		478.757
Tài sản Có khác	13.3	1.243.219
<i>trong đó: Lợi thế thương mại</i>	14	<i>17.242</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-
TỔNG TÀI SẢN		243.785.208

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kiểm toán độc lập

Số tham chiếu:



	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	13.718.689
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	15.012.157
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	9.797.640
Vay các TCTD khác	16.2	5.214.517
Tiền gửi của khách hàng	17	148.530.242
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	7	220.091
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	34.525.002
Phát hành giấy tờ có giá	19	8.585.257
Các khoản nợ khác	20	10.416.457
Các khoản lãi, phí phải trả		1.740.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.1	8.449.586
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	226.110
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		231.007.895
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn của TCTD		
Vốn điều lệ		11.252.973
Vốn đầu tư XDCB		-
Vốn khác		-
Thặng dư vốn cổ phần		88.344
Quỹ của TCTD	22	335.750
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	22	58.735
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	22	836.276
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	12.572.078
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	205.235
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		243.785.208

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Bảo lãnh vay vốn
Cam kết trong nghiệp vụ L/C
Bảo lãnh khác

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
	32.443
	15.073.505
	11.756.319
37	26.862.267

Người phê duyệt:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	10.017.148
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(5.566.398)
Thu nhập lãi thuần		4.450.750
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	494.361
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(106.798)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	387.563
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(48.215)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	65.596
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	14.246
Thu nhập từ hoạt động khác		501.130
Chi phí hoạt động khác		(29.415)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	31	471.715
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	86.661
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.428.316
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác		(1.793.512)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	12	(289.496)
Chi phí hoạt động khác	33	(1.080.544)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(3.163.552)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.264.764
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng	9	(776.326)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	9	189.851
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.678.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(438.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		44.458
Chi phí thuế TNDN		(394.006)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.284.283
Lợi ích của cổ đông thiểu số		10.739
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU	22	1.273.544
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23	1.132

Người lập:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

		giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009
	Thuyết minh	triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU KỲ		-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.273.544
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		1.273.544
- Tạm trích các quỹ kỳ này	22	(437.088)
- Các khoản khác		(180)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI KỲ		836.276

Người lập:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

			<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
	<i>Ghi chú</i>	<i>Thuyết minh</i>	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được			10.062.947
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả			(6.283.676)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		27	387.563
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ			129.618
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh			79.842
Thu nhập khác			2.555
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		31	465.629
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ			(2.198.081)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		21.1	(284.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2.361.805
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(25.058.312)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(*)		1.745.045
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)		(3.233.709)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(*)		(75.228)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(*)		(24.940.061)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(*)	9	(1.070.032)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(*)		2.515.673
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(*)		23.455.946
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)		12.329.520
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)		8.135.734
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)		9.116.924
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)		4.723.846
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)		(7.667.150)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(*)		(96.380)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(*)		(2.985.210)
Chi từ các quỹ của TCTD	(*)	22.1	(101.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			759.439
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định			(1.118.537)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			6.667
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-
Mua sắm bất động sản đầu tư			-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			(223.412)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			5.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(1.330.211)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

		giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
<u>Ghi chú</u>	<u>Thuyết minh</u>	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ		-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(570.772)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		-
Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		30.897.091
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	30.326.319

(*): Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và số liệu chuyển giao từ Ngân hàng Công thương Việt Nam với tư cách là ngân hàng thương mại nhà nước sang Ngân hàng TMCP Công thương tại ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009, bao gồm trong phần tăng vốn điều lệ có khoản 10.040.855 triệu đồng là phần vốn nhà nước chuyển giao từ Ngân hàng Công thương Việt Nam trước cổ phần hóa.

Người lập:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2010

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông bên ngoài là 121.211.780 đơn vị, chiếm 10,77% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 53.600.000 đơn vị; cán bộ công nhân viên của Ngân hàng là 20.487.200 đơn vị; tổ chức công đoàn của Ngân hàng là 26.800.000 đơn vị và các nhà đầu tư chiến lược trong nước là 20.324.580 đơn vị.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Võ Tấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 và miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2009
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009

Trụ sở

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một, sáu trăm chín mươi lăm (695) phòng giao dịch, và chín mươi tám (98) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi hai (62) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 4 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	% sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1983/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 1 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	580/CV-NHNN5 ngày 2/7/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 17.758 người (tại ngày 3 tháng 7 năm 2009: 16.794 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 *Năm tài chính*

Kỳ tài chính đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam bắt đầu từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Năm tài chính của Ngân hàng trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Thông tin so sánh

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là kỳ tài chính đầu tiên của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nên không có thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Cho mục đích hợp nhất các báo cáo tài chính này, các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng giai đoạn và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi ngoại tệ gồm 58.735 triệu VNĐ là 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2009 Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 11).

2.6. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Điều 19 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày tại Thuyết minh số 9.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

2.9 Chứng khoán đầu tư

2.9.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hần trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.9.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 2.21.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam, thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty này được trình bày tại Thuyết minh số 11.

2.13 *Đầu tư góp vốn dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản tiền thuê đất trả trước nhiều năm tại Khu đô thị Ciputra được hạch toán vào tài sản cố định vô hình theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo Kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương.

2.15 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

2.16 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuê tài sản

2.17.1 Ngân hàng đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.17.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

2.19 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Khoản tiền thuê đất trả trước tại Ciputra (**)	20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

(**): Khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu đô thị Ciputra được khấu hao trong 20 năm theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Biên bản Kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương.

2.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh Indovina là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên một thuyết minh riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.24 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.25 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.7. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.26 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

2.26.1 *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.26.2 *Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.28 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.29 *Lợi ích của nhân viên*

2.29.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.29.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp: theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.593.458
Tiền mặt bằng ngoại tệ	609.119
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	<u>1.483</u>
	<u>2.204.060</u>

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.368.942
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-
Tiền gửi khác	<u>-</u>
	<u>5.368.942</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (trước đó là 3,60%/năm và 0,10%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 7,00% (2008: 6,00% và 7,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; và 1,00% và 3,00% (năm 2008: 2,00% và 3,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2009 là 4.651.841 triệu đồng. Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	<u>1.546.024</u>
	<u>24.045.152</u>

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Bằng VNĐ	59.807
- Bằng ngoại tệ	5.557.840
Tiền gửi có kỳ hạn	
- Bằng VNĐ	7.683.130
- Bằng ngoại tệ	9.198.351
	<u>22.499.128</u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	1.456.319
Bằng ngoại tệ	89.705
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-
	<u>1.546.024</u>

Phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 như sau:

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Nhóm 1	1.546.024
Nhóm 2	-
Nhóm 3	-
Nhóm 4	-
Nhóm 5	-
	<u>1.546.024</u>

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng chưa trích dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác. Tuy nhiên, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho phép Ngân hàng thực hiện trích đủ dự phòng chung trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005. Ngân hàng sẽ trích lập đầy đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD trước tháng 5 năm 2010.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ	
Chứng khoán Chính phủ	232.868
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-
Chứng khoán Vốn	
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	1.436
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	68.123
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(3.394)</u>
	<u>299.033</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ:	
Đã niêm yết	232.868
Chưa niêm yết	-
Chứng khoán Vốn:	
Đã niêm yết	63.001
Chưa niêm yết	<u>6.558</u>
	<u>302.427</u>

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</u> <u>(theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày</u> <u>lập báo cáo)</u>	
	<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Tại ngày 31/12/2009		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	75.228	(220.091)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	75.228	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(220.091)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	160.660.015
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	562.928
Cho thuê tài chính	820.736
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.082.533
Cho vay uỷ thác khác	40.394
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	3.879
	163.170.485
	 <i>giai đoạn từ ngày</i> <i>03/07/2009</i> <i>đến 31/12/2009</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	10,5 đến 12
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 7,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 5 đến 10

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ, và đồng Euro.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	160.509.665
Nợ cần chú ý	1.660.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	230.305
Nợ nghi ngờ	332.955
Nợ có khả năng mất vốn	437.549
	163.170.485

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	93.372.221
Nợ trung hạn	22.396.688
Nợ dài hạn	47.401.576
	163.170.485

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp**

	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Cho vay các TCKT		
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	24.545.794	15,04%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	4.118.455	2,52%
Công ty TNHH nhà nước	5.227.051	3,20%
Công ty TNHH tư nhân	31.594.710	19,36%
Công ty cổ phần nhà nước	20.674.343	12,67%
Công ty cổ phần khác	27.149.067	16,64%
Công ty hợp danh	36.663	0,02%
Doanh nghiệp tư nhân	9.760.987	5,98%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.254.723	1,99%
Kinh tế tập thể	1.090.403	0,67%
Cho vay cá nhân	34.489.483	21,14%
Cho vay khác	1.228.806	0,75%
	163.170.485	100,00%

8.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	5.309.319	3,25%
Thủy sản	1.629.820	1,00%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.769.577	2,31%
Công nghiệp chế biến	41.025.501	25,14%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	15.997.958	9,80%
Xây dựng	17.885.395	10,96%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	34.429.682	21,10%
Khách sạn và nhà hàng	4.320.772	2,65%
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	15.280.939	9,37%
Hoạt động tài chính	641.464	0,39%
Hoạt động khoa học và công nghệ	199.175	0,12%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.142.348	0,70%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	637.523	0,39%
Giáo dục và đào tạo	402.623	0,25%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.034.529	0,63%
Hoạt động văn hoá thể thao	194.538	0,12%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	9.881.804	6,06%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	3.670.794	2,25%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	13.649	0,01%
Ngành khác	5.703.075	3,50%
	163.170.485	100,00%

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.551.109
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	226.110
	1.777.219

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	847.567	997.248	1.844.815
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.103.786	433.525	1.537.311
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(563.907)	(197.078)	(760.985)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 7 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	1.387.446	1.233.695	2.621.141
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.070.032)	-	(1.070.032)
Số dư cuối kỳ	317.414	1.233.695	1.551.109

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	247.752	168.209	415.961
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	33.265	33.265
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(223.116)	-	(223.116)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 7 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	24.636	201.474	226.110
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.636	201.474	226.110

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009.

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	162.014.607	-	1.215.111	1.215.111
Nợ cần chú ý	1.857.213	79.707	13.929	93.636
Nợ dưới tiêu chuẩn	259.406	30.439	1.945	32.384
Nợ nghi ngờ	361.355	105.871	2.710	108.581
Nợ có khả năng mất vốn	1.571.477	1.171.429	-	1.171.429
	166.064.058	1.387.446	1.233.695	2.621.141

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.480.050	-	198.600	198.600
Nợ cần chú ý	363.792	15.440	2.728	18.168
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.959	75	52	127
Nợ nghi ngờ	12.526	6.184	94	6.278
Nợ có khả năng mất vốn	20.168	2.937	-	2.937
	26.883.495	24.636	201.474	226.110

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng đối với khách hàng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay(*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493	1.387.446	1.233.695	24.636	201.474	2.847.251
Số thực tế NH đã hạch toán	1.387.446	1.233.695	24.636	201.474	2.847.251
Chênh lệch	-	-	-	-	-

(*): không bao gồm dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác. Xem thêm Thuyết minh 5.2.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

 31/12/2009
 triệu đồng

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	33.864.198
Chứng khoán Nợ	33.756.957
Chứng khoán Chính phủ	24.423.861
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.464
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.332.632
Chứng khoán Vốn	107.241
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	107.241
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.112.850
Chứng khoán Chính phủ	3.282.850
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.750.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-
	38.977.048

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<u>31/12/2009</u>	
	<u>Mệnh giá</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Chính phủ	24.381.350	24.423.861
Tín phiếu Kho bạc	2.900.000	2.900.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	20.009.037	20.051.548
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	230.685	230.685
Trái phiếu Đô thị TP HCM	1.017.083	1.017.083
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	224.545	224.545
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.011.000	2.000.464
Trái phiếu NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	170.000	164.117
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	386.347
Trái phiếu Ngân hàng Á Châu	50.000	50.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Kỳ Thương	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	300.000	300.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng Hải	500.000	500.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc Tế	200.000	200.000
Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	200.000	200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.332.135	7.332.632
Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	809.910	810.950
Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000
Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000
Trái phiếu Tập đoàn FPT	500.000	500.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova	1.622.225	1.622.225
Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land	1.200.000	1.200.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Thép Vina - Vinasteel	600.000	600.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	50.000	50.000
Trái phiếu CTCP phát triển Đô thị Kinh Bắc	650.000	650.000
Trái phiếu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	20.000	19.457
Trái phiếu Công ty Thương mại Hỗ trợ Thiết kế Miền núi	30.000	30.000
	<u>33.724.485</u>	<u>33.756.957</u>

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- *Tín phiếu Kho bạc* có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 7,49% đến 10,40% (02.07.2009: 7,40% đến 15,50%/năm), lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam* có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 17,50%/năm (02.07.2009: từ 6,50% đến 17,50%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Đô la Mỹ* có thời hạn 1 năm và có lãi suất 3%/năm (02.07.09: 3%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 7,80% đến 10,40%/năm (02.07.09: từ 8,35% đến 9,55%/năm);
- *Trái phiếu Xây dựng Thủ đô*: có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 9,10%/năm (02.07.2009: từ 8,70% đến 9,10%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn*: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm (02.07.09: từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,80%/năm (02.07.09: từ 8,15% đến 9,80%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Á Châu* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (02.07.2009: 8,60%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín* có thời hạn 3 năm và có lãi suất 10,45%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương* có thời hạn 3 năm và có lãi suất 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội* có thời hạn 2 năm và có lãi suất 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu NHTM CP Hàng Hải* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quốc Tế* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (10,50% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam* có thời hạn 5 năm và có lãi suất cố định là 8,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam* có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 8,80% đến 9,23%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 9,40% đến 10,00%/năm, có 2 trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** (tiếp theo)

- Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 10 năm, 5 năm và có lãi suất lần lượt là 9,50%/ năm - lãi được trả hàng năm và lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên);
- Trái phiếu Tập đoàn FPT có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,00%/năm kèm theo một khoản thu nhập từ bán chứng quyền (lãi suất thực tương đương là 12,00%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty cổ phần địa ốc Nova có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (12,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty cổ phần du lịch Vinpearl Land có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất thả nổi (12,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả nửa năm một lần.
- Trái phiếu Công ty cổ phần thép Vina có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi (11,25%/năm áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty cổ phần xi măng Công Thanh có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (14,20% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn 3 năm, 5 năm và có lãi suất lần lượt là 10,00% và 9,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,98%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất 11.50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Satra do Tổng công ty Thương Mại Sài Gòn phát hành có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,6%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Cty thương mại hỗ trợ thiết kế miễn núi có thời hạn 3 năm, lãi suất 12,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Đầu tư vào các doanh nghiệp		
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	101.000	5,43%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	6.241	0,45%
	107.241	

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	3.284.392	3.282.850
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam	277.141	277.141
Công trái Giáo dục	590.741	589.199
Trái phiếu Kho bạc	10.200	10.200
Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi	15.010	15.010
Trái phiếu Công trình Hồ chứa nước Cầu Mới Đồng Nai	15.000	15.000
Trái phiếu Đô thị TP HCM	150.000	150.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	26.300	26.300
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	80.000	80.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	80.000	80.000
Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành	1.750.000	1.750.000
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam	650.000	650.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land	800.000	800.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova	300.000	300.000
	5.114.392	5.112.850

- *Trái phiếu Chính phủ đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2002 – 2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ thời điểm ngày 3 tháng 7 năm 2009, lãi trái phiếu Chính phủ, đặc biệt là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo công văn số 18036/BTC-TCNH.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2014	3,30	400.000

- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ* có thời hạn 2 năm và 5 năm, lãi suất từ 8,00% đến 9,00%/năm, lãi được trả hàng năm và khi đáo hạn;
- *Công trái Giáo dục* được phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất từ năm 2003 và đáo hạn vào năm 2008. Loại công trái này hưởng lãi suất 8,00%/năm. Đợt phát hành thứ hai vào năm 2005, đáo hạn vào năm 2010, loại công trái này hưởng lãi suất 8,20%/năm. Lãi từ Công trái Giáo dục được trả một lần khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Kho bạc* phát hành năm 2009 có lãi suất 9,00%/năm và có kỳ hạn 2 năm. Lãi được trả sau khi đến hạn;

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

- *Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi* phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất phát hành vào năm 2005, đáo hạn năm 2010 và hưởng lãi suất 8,50%/năm; và đợt hai phát hành vào năm 2009, đáo hạn năm 2010 và năm 2011, được trả lãi hàng năm và sau khi đến hạn với lãi suất 8,60%;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Công trình hồ chứa nước Đồng Nai* có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 8%/năm, lãi trả hàng năm;
- *Trái phiếu xây dựng Thủ Đức* có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 8,80%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn;
- *Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* phát hành có thời hạn 10 năm với lãi suất tương ứng là 9,80% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN)* phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, lãi suất áp dụng là 12,3% và 18,45%;
- *Trái phiếu công ty cổ phần du lịch Vinpearl Land* có thời hạn 3 năm và 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, lãi suất áp dụng là 12,00%/năm cho loại 3 năm và 12,50%/năm cho loại 5 năm. Lãi được trả nửa năm một lần;
- *Trái phiếu công ty cổ phần địa ốc Nova* có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, lãi suất áp dụng là 12,00%/năm. Lãi được trả hàng năm.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng</i>	<i>Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng</i>	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	943.095	3.000	161.452	1.107.547
Vốn góp tăng trong năm	223.412	-	4.994	228.406
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 32)	68.908	160	-	69.068
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	58.735			58.735
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	-	-	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.294.150	3.160	166.446	1.463.756

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009			% sở hữu của Ngân hàng
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	62.500.000	1.002.058	1.294.150	50%
	62.500.000	1.002.058	1.294.150	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

Đợt	Năm	Giá trị (USD)	Vốn góp của NH (USD)	Giá trị (USD)	Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước
1	2006	35.000.000	17.500.000	10.000.000	Công văn 9024/NHNN-CNH ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	15.000.000	Công văn 9278/NHNN-CNH ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	20.000.000	Công văn 5807/NHNN-CNH ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	30.000.000	Công văn 10560/NHNN-CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008
5	2009	125.000.000	62.500.000	12.500.000	Công văn 8114/NHNN-TTGSNH ngày 15 tháng 10 năm 2009

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Đầu tư và kinh doanh vàng	3.000	3.160	17,6%
	3.000	3.160	

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (tên giao dịch tiếng Anh là Vietnamgold Corp) được chính thức cấp giấy phép hoạt động số 0103034158 vào ngày 08/01/2009 với số vốn điều lệ đăng ký là 100.000 triệu đồng, đến thời điểm hiện tại số vốn thực góp của các cổ đông là 15.000 triệu đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh vàng trên tài khoản, xuất nhập khẩu vàng và tư vấn cho nhà đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng nắm giữ 10% cổ phần và công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương nắm giữ 10% cổ phần của công ty này.

11.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị chí số triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<i>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</i>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	85.155	85.155	5,68%
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	1,69%
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,45%
<i>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i>			
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	15.000	15.000	15,87%
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II	8.283	21.736	0,94%
Công ty CP Cao su Phước Hòa	4.000	22.287	0,49%
Công ty CP Đầu tư PCB	380	380	9,09%
	134.706	166.446	

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	670.052	1.912.831	393.699	178.662	3.155.244
Mua trong kỳ	118.597	353.340	62.449	11.475	545.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.059	-	-	-	54.059
Tăng khác	2.666	1.254	-	13.022	16.942
Thanh lý, nhượng bán	(9.444)	(48.260)	(9.439)	-	(67.143)
Phân loại lại	-	-	-	(2.928)	(2.928)
Giảm khác	(127)	(2.391)	-	-	(2.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	344.964	1.063.623	213.280	120.316	1.742.183
Khấu hao trong kỳ	28.432	181.123	31.234	14.436	255.225
Thanh lý, nhượng bán	(6.204)	(48.260)	(9.407)	-	(63.871)
Phân loại lại	-	-	-	(2.876)	(2.876)
Giảm khác	(3.856)	(2.532)	-	-	(6.388)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-	-	-	-
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244

12.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	-	-
Tăng trong năm	2.928	2.928
Giảm trong năm	(2.341)	(2.341)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	587	587
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	-	-
Tăng do trích khấu hao	52	52
Tăng khác	2.876	2.876
Giảm trong năm	(2.341)	(2.341)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	587	587
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**12.3 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	849.888	317.307	149.428	570	1.317.193
Mua trong kỳ		364.055	66.032	9.336	439.423
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	63.741	34.728	101.507	135	200.111
Khấu hao trong kỳ	21.247	1.941	10.066	965	34.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
Giá trị còn lại					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286

(*): Trong năm 2008, Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê đất tại khu đô thị Nam Thăng Long, Hà Nội với Công ty TNHH Phát triển Khu Đô thị Nam Thăng Long, theo đó, thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày bàn giao đến ngày 29 tháng 12 năm 2046 và tổng số tiền thuê là 56.361.400 đô la Mỹ, tương đương 849.888 triệu đồng được thanh toán một lần trong năm 2008. Ngân hàng thực hiện hạch toán khoản tiền thanh toán một lần này vào khoản mục tài sản cố định vô hình và thực hiện trích khấu hao trong 20 năm theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo Kiểm toán các Báo cáo Tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương.

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	500.398
Các khoản phải thu (Thuyết minh 13.2)	1.513.906
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	478.757
Tài sản có khác (Thuyết minh 13.3)	1.243.219
	6.435.083

13.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Chi phí XDCB dở dang:	
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	84.225
Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	81.852
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh NHCT 10	79.460
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân	64.039
Công trình xây dựng Dự án Hòa Lạc	41.154
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Ba Đình	31.928
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Hà Giang	26.513
Công trình xây dựng trụ sở chính – KCN Biên Hòa	15.745
Công trình xây dựng trụ sở chính CN KCN Quế Võ – CN Bắc Ninh	7.224
Công trình nhà làm việc kiêm kho – Chi nhánh Uông Bí	9.118
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – Chi nhánh Thị xã Phú Thọ	7.883
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Bến Tre	7.299
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – Chi nhánh Yên Viên	6.433
Công trình xây dựng Dự án 10 Lê Lai	5.677
Công trình xây dựng NLVKK – Chi nhánh Phú Bài	5.186
Các công trình khác	<u>26.662</u>
	<u>500.398</u>

13.2. Các khoản phải thu

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Các khoản phải thu nội bộ	
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	52.081
Các khoản phải thu bên ngoài	
Các khoản chờ NSNN thanh toán	657.147
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất của tòa nhà Thuận An Building	161.177
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất của tòa nhà Thuận An holdding	83.622
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	128.660
Tạm ứng xây dựng nhà nghỉ Bank star từ quỹ phúc lợi	66.155
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	55.000
Tạm ứng cho chi nhánh Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	41.000
Tạm ứng cho người bán của Công ty Chứng khoán	43.245
Phải thu từ quá trình cổ phần hóa (*)	41.672
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	28.180
Tạm ứng làm công tác xã hội	12.289
Các tài sản khác	<u>143.678</u>
	<u>1.513.906</u>

(*) Phải thu từ quá trình cổ phần hóa thể hiện các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa. Tại thời điểm lập báo cáo này, khoản chi phí cổ phần hóa này chưa được quyết toán bởi các cơ quan chức năng.

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**13.3. Tài sản có khác**

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	404.269
Vật liệu và công cụ	34.299
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ (*)	740.821
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	17.242
Lãi trả trước chờ phân bổ	2.130
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44.458
	<u>1.243.219</u>

(*): Chi tiết chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền thuê văn phòng số 34 Cửa Nam	560.844
Tiền thuê văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	61.198
Tiền thuê văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	37.196
Khác	81.583
	<u>740.821</u>

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương).

	<i>giai đoạn từ</i> <i>03/07/2009</i> <i>đến 31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	18.149
- Lợi thế thương mại nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	18.149
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	907
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	907
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	<u>17.242</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Vay NHNN	
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	55.359
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước	16.879
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	13.003.510
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	<u>642.941</u>
	<u>13.718.689</u>

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,20%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các khoản nợ khoanh là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Nhằm giảm bớt áp lực về tình hình thanh khoản tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng tiến hành vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 8%/năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	9.797.640
Vay các TCTD khác	<u>5.214.517</u>
	<u>15.012.157</u>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**16.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	
- Bằng VNĐ	402.406
- Bằng và ngoại tệ	23.835
b. Tiền gửi có kỳ hạn	
- Bằng VNĐ	4.107.073
- Bằng ngoại tệ	5.264.326
	<u>9.797.640</u>

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	30.000
Bằng ngoại tệ	5.184.517
	<u>5.214.517</u>

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>3/7/2009 đến</i> <i>31/12/2009</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Bằng VNĐ	9,00
Bằng ngoại tệ	1,49 đến 2,00

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.911.986
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	185.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.470.021
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.989
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	28.710.857
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	56.101.145
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.112.136
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.990.926
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	605.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	535.053
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	4.055.112
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	897.265
<i>Chuyển tiền phải trả</i>	
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	71.968
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	83.147
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>	<u>783.565</u>
	<u>148.530.242</u>
	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009</i>
	<i><u>lãi suất</u> <u>%/năm</u></i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 3
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 2,4
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 1,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,5 đến 17
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,4 đến 17
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,7 đến 3,5
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6 đến 6,5
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	10,3 đến 10,49
Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ	3,2 đến 3,5

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

31/12/2009
triệu đồng

Tiền gửi của TCKT	66.431.628
Doanh nghiệp quốc doanh	46.335.580
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.249.245
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.846.803
Tiền gửi của cá nhân	75.213.420
Tiền gửi của các đối tượng khác	6.885.194
	148.530.242

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

31/12/2009
triệu đồng

Vốn nhận từ kho bạc nhà nước	17.949.279
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - VNĐ	12.900.390
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - USD	2.663.642
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - VNĐ	697.003
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - USD	314.688
	34.525.002

18.1. Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước

Tiền vốn Ngân hàng thu hộ Kho bạc Nhà nước nhiều hơn chi hộ theo các hợp đồng thỏa thuận thanh toán thu chi hộ giữa Kho bạc Nhà nước với Ngân hàng từ năm 1998 đến nay. Bao gồm:

- Hợp đồng thanh toán song biên giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương ngày 8 tháng 4 năm 1998, được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 1999;
- Văn bản thỏa thuận hợp tác tổ chức thanh toán phối hợp thu các khoản Thuế giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 11 tháng 12 năm 2007;
- Thỏa thuận Liên tịch qui trình phối hợp thu Ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 9 tháng 2 năm 2009.

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)
18.2. Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

<i>Tổ chức</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/ năm)</i>
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1 tháng đến 5 năm	5.553.000	7,5-10,5
Tổng công ty đầu tư & Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Không kỳ hạn và 1 năm	3.484.550	2,4-10,5
Cục Quản lý Nợ và Tài chính Đối ngoại - Bộ Tài Chính	Không kỳ hạn và 1 năm	2.130.620	0-10,45
Tổng Công ty Cảng hàng không Miền Nam	6 tháng	515.000	7,7-8,7
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Không kỳ hạn và 1 tháng	321.112	3,0-12,0
Sở Tài chính Quảng Bình	Không kỳ hạn	158.974	3,00
Tập đoàn Bảo Việt	6 tháng	82.000	9
Ban Quản lý các dự án Tín dụng Quốc tế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Không kỳ hạn	65.991	1,2-3,6
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	1 năm	50.000	9
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	3 năm	50.000	9
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	6 tháng đến 2 năm	45.000	8,3-8,6
Công ty TNHH MTV Tài chính Than khoáng sản Việt Nam	Không kỳ hạn	35.332	3
Quỹ Đầu tư Phát triển Doanh nghiệp	Không kỳ hạn và 1 tháng	32.297	3-9,5
Tổng Công ty Sài Gòn Tourist	3 tháng	30.000	8,9-10,49
Công ty CP Chứng khoán Đệ Nhất	Không kỳ hạn và 3 tháng	30.796	2 - 10,35
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Lào Cai	Không kỳ hạn và 6 tháng	21.882	2,4-10,0
Các tổ chức khác		293.836	
Tổng		12.900.390	

18.3. Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Tổ chức</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>31/12/09 triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/ năm)</i>
Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Không kỳ hạn	26.756	0-0,1
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	1 đến 6 tháng	358.820	1,4-3,5
Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại - Bộ Tài Chính	1 năm	994.702	1,4-3,8
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	1 đến 12 tháng	839.664	2,6-3,2
Tổng Công ty Cảng hàng không Miền Nam	6 tháng đến 1 năm	278.086	1,3-3,5
Tổng Công ty Sài Gòn Tourist	3 tháng	98.676	2,8
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1 tháng	44.853	3,7
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn và dưới 2 năm	22.085	0,1-3,7
		2.663.642	

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)**18.4 Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế**

<i>Tổ chức</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Bằng đồng Việt Nam	
Vốn nhận từ Japan Bank of International Cooperation ("JBIC")	481.350
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau ("KfW")	141.363
Vốn nhận từ European Commission – Project small and Medium Enterprise Development Fund ("SMEDEF")	74.290
	697.003
Bằng ngoại tệ	
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG")	284.188
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng	30.500
	314.688
Tổng	1.011.691

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	
Dưới 12 tháng	1.876.582
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.031.568
Kỳ phiếu	
Dưới 12 tháng	3.070.655
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6
Trái phiếu	
Dưới 12 tháng	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	251
Giấy tờ có giá khác	
Dưới 12 tháng	556.195
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	50.000
	8.585.257

	<i>Kỳ hạn</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi	6 tháng - 5 năm	2,4 đến 10,49
Kỳ phiếu	3 tháng - 1 năm	2,4 đến 10,50
Trái phiếu	1 năm - 2 năm	8 đến 8,6
Giấy tờ có giá khác	dưới 12 tháng - 5 năm	8 đến 10,49

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Các khoản lãi phải trả	1.740.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.449.586
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	<u>226.110</u>
	<u>10.416.457</u>

20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Các khoản phải trả nội bộ	
Phải trả cán bộ công nhân viên	2.856.583
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	244.677
Phải trả về kinh phí công đoàn	63.602
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	11.924
Các khoản phải trả bên ngoài	
Tiền thu từ cổ phần hóa (*)	773.609
Chênh lệch tài sản ròng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp (**)	2.304.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	589.191
Thu hộ chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	362.358
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	194.187
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	192.356
Phải trả phần giá trị thuế VAT đất CIPUTRA cho nhà thầu	84.989
Phải trả tiền đặt cọc liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính	54.068
Các khoản phải trả về cổ phần hóa của Công ty Chứng khoán	48.572
Phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	44.790
Tiền đặt cọc phát sinh từ nghiệp vụ bán tài sản xiết nợ	40.432
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	25.214
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tiền gửi	24.749
Phải trả thuế khác	24.951
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.537
Các khoản chờ thanh toán phát sinh từ nghiệp vụ điều chuyển vốn	12.365
Các khoản chờ thanh toán khác	302.103
Các khoản khác	<u>171.488</u>
	<u>8.449.586</u>

(*): Tiền thu từ cổ phần hóa thể hiện khoản tiền thu từ các cổ đông bên ngoài trong đợt đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng sau khi trừ đi mệnh giá cổ phần và phần thặng dư vốn của cổ đông bên ngoài được để lại doanh nghiệp cổ phần. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và thời điểm lập các báo cáo này, các khoản thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa cũng như thặng dư vốn của cổ đông bên ngoài chưa được quyết toán bởi các cơ quan chức năng.

(**): Khoản mục này thể hiện chênh lệch giá trị phần vốn nhà nước (tài sản ròng) phát sinh tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2007 đến thời điểm chính thức chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần là ngày 2 tháng 7 năm 2009. Theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP, khoản chênh lệch này sẽ được chuyển trả cho Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và thời điểm lập các báo cáo này, các số liệu tài chính của Ngân hàng Công thương tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 cũng như các khoản chênh lệch phần vốn nhà nước này chưa được quyết toán bởi các cơ quan chức năng.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Triệu đồng

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư tại 31/12/2009</i>
	<i>Số phải nộp</i>	<i>Nhận bàn giao từ DN trước cổ phần hóa</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	115.152	9.986	(102.601)	22.537
Thuế TNDN	438.464	435.319	(284.592)	589.191
Các loại thuế khác	104.626	12.586	(92.261)	24.951
	658.242	457.891	(479.454)	636.679

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)
21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	31/12/2009 <u>triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.678.289
<i>Trừ</i>	
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(13.434)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(24.206)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(92.893)
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(69.068)
<i>Cộng:</i>	
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	177.833
Chi trang phục vượt quy định	<u>6.160</u>
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN	1.662.681
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	415.670
Chi phí thuế TNDN của công ty con	<u>22.794</u>
Thuế TNDN trong năm tài chính	438.464
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	435.319
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(284.592)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	589.191

21.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 <u>triệu đồng</u></i>	<i>Ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất <u>triệu đồng</u></i>	<i>Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất <u>triệu đồng</u></i>
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá các khoản mục ngoại tệ và chứng khoán phái sinh thuộc diện tính thuế TNDN hoãn lại	(177.833)	Không áp dụng	Không áp dụng
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh theo thuế suất 25%	<u>44.458</u>	<u>44.458</u>	<u>44.458</u>
	44.458	44.458	44.458

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế		Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng triệu đồng
			báo cáo tài chính	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	chưa phân phối/Lỗ lũy kế	triệu đồng	triệu đồng	
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ											
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	10.040.855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.040.855
Phát hành lần đầu ra công chúng	1.212.118	88.344	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300.462
Lợi nhận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.273.544	-	-	1.273.544
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	58.735	-	-	-	-	-	-	58.735
Tạm trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	-	-	113.439	41.601	282.048	(437.088)	-	-	-
Giảm trong kỳ											
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(69)	-	(101.269)	-	-	-	(101.338)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(180)	-	-	(180)
Số dư cuối kỳ	11.252.973	88.344	58.735	113.370	41.601	180.779	836.276	12.572.078			

(*): Đến thời điểm lập các báo cáo này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại doanh nghiệp và chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<i>31/12/2009</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>Số lượng cổ phần</i>	<i>Vốn cổ phần thường</i>
	<i>triệu cổ phần</i>	<i>triệu đồng</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.004	10.040.855
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	121	1.212.118
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	88.344
Cổ phiếu quỹ	-	-
	1.125	11.341.317

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>2009</i>
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.125.297.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.011.891
- Cổ phiếu phổ thông	45.011.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.297.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**22.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

22.3. Các quỹ dự trữ của các công ty con**22.3.1. Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Theo thông tư 11/2000/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

22.3.2. Các quỹ dự trữ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29 - Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

22.3.3. Các quỹ dự trữ của Công ty Quản lý và Khai thác tài sản, Công ty Cho thuê Tài chính

Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.4. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	194.496
Phát sinh tăng trong kỳ	10.739
Số dư cuối kỳ	205.235

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	1.273.544
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.125
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.132

Trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng không phát hành cổ phiếu ưu đãi hay chuyển đổi nên không có ảnh hưởng pha loãng cổ phiếu.

24. CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và đến thời điểm lập các báo cáo này, Ngân hàng chưa công bố cổ tức.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	400.552
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.723.195
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.827.860
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	57.403
Thu khác từ hoạt động tín dụng	8.138
	10.017.148

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.795.882
Trả lãi tiền vay	553.257
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	203.388
Trả lãi tiền thuê tài chính	2
Chi phí hoạt động tín dụng khác	13.869
	5.566.398

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	
Dịch vụ thanh toán	205.565
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	111.383
Dịch vụ đại lý	26.375
Thu phí dịch vụ khác	151.038
Chi phí hoạt động dịch vụ	
Dịch vụ thanh toán	(18.164)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(37.122)
Chi phí dịch vụ khác	(51.512)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	387.563

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	256.958
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	200.587
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.656)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(490.104)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(48.215)

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	131.647
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(62.657)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.394)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	65.596

30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	17.324
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.078)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	14.246

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	465.629
Thu từ thanh lý tài sản	3.531
Thu nhập khác	31.970
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(29.415)
	471.715

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	4.159
- từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	13.434
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh 11)	69.068
	86.661

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	38.372
Chi vật liệu, giấy tờ in	70.240
Chi công tác phí	31.631
Chi đào tạo	23.049
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	23.135
Chi phí thông tin liên lạc	21.779
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	95.437
Chi phí quản lý chung	206.016
Chi phí thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	190.108
Chi tài trợ cho giáo dục, y tế và xây nhà tình nghĩa cho người nghèo	99.440
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	86.477
Chi công cụ lao động và dụng cụ	73.138
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	79
Thuê văn phòng	72.295
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	49.348
	1.080.544

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.368.942
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.617.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	17.135.670
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-
	30.326.319

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 03/07/2009 đến 31/12/2009</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	17.538
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	
1. Tổng quỹ lương	1.648.779
2. Tiền thưởng	46.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.695.421
5. Tiền lương bình quân cho giai đoạn	15,67
6. Thu nhập bình quân cho giai đoạn	16,11

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>
Bất động sản	203.786.063
Động sản	130.953.426
Chứng từ có giá	67.035.828
Tài sản khác	11.618.435
	413.393.752

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2009</i>
	<u><i>triệu đồng</i></u>
Bảo lãnh tài chính	11.788.762
Thư tín dụng trả ngay	14.627.519
Thư tín dụng trả chậm	445.986
Cam kết bảo lãnh khác	-
	<u>26.862.267</u>

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	32.064
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng thuần tiền vay	12.991.626
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng thuần tiền gửi có kỳ hạn	2.693.412
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	59.400
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh tăng tiền gửi	100.040

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.368.942	
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		13.075.748
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn		3.125.322
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	100.531	1.667

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	164.716.509	19.698.791	9.912.835	(142.235)	39.279.475
Nước ngoài	-	8.169.279	16.949.432	(2.628)	-

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Nhìn chung, NHCTVN đã xây dựng chiến lược quản trị rủi ro và được Hội đồng Quản trị thông qua. Chức năng quản trị rủi ro được một số Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quản lý các loại rủi ro như tín dụng, thị trường, tác nghiệp, pháp lý, lãi suất, thanh khoản và ngoại hối. NHCTVN đã thành lập Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (Alco) nhưng chưa đi vào hoạt động. Năm 2009, NHCTVN chưa triển khai module ALM/FTP, vì vậy việc đánh giá, phân tích về các báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất còn nhiều hạn chế vì chưa có báo cáo chênh lệch kỳ hạn kỳ hạn thanh toán và chênh lệch kỳ hạn tái định giá các tài sản nợ/tài sản có. Quá trình quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất cũng như lựa chọn kỳ hạn, lãi suất đầu tư được dựa chủ yếu trên kinh nghiệm phân tích dự báo của Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của NHCTVN trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường (theo Reuter, phỏng vấn...);
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

Ngân hàng dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường. Kỳ hạn huy động chủ yếu là ngắn hạn, với cơ cấu như sau:

- ▶ Kỳ hạn dưới 12 tháng: chiếm tỷ trọng 79%;
- ▶ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: chiếm tỷ trọng 12,5%;
- ▶ Kỳ hạn từ 24 tháng trở lên: chiếm tỷ trọng 5%;
- ▶ Vốn huy động từ các định chế tài chính khác (chủ yếu từ 12 tháng trở xuống) chiếm tỷ trọng 3,5% trên tổng nguồn vốn huy động.

Đối với hoạt động cho vay: Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất Ngân hàng quy định bắt buộc đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):

- ▶ Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ nhất định. Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm điều chỉnh lại 01 lần trên cơ sở lãi suất kỳ hạn 12 tháng.
- ▶ Quy định sàn lãi suất cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn tại thời điểm ấn định lãi suất cho vay yêu cầu bắt buộc không được thấp hơn mức sàn

Thực tế năm 2009, yếu tố lãi suất diễn biến khá ổn định, tuy nhiên cầu về VNĐ rất lớn do sức ép tăng trưởng tín dụng của gói hỗ trợ lãi suất 4% của Chính phủ. Đặc biệt giai đoạn cuối năm 2009, tình hình thanh khoản VNĐ là khá căng thẳng so với các năm trước. Với mức khống chế trần lãi suất tiền gửi 10,49%/năm của NHNN, để huy động vốn các NHTMCP đã nâng các mức lãi suất lên cao hơn các NHTMNN. Các NHTMNN hầu hết đều tăng lãi suất các kỳ hạn lên 10,49%/năm. Chi phí đầu vào tăng cao tiến gần sát với mức lãi suất trần cho vay 150% lãi suất cơ bản là 12%/năm. Đây là yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các ngân hàng thương mại trong năm 2009.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất năm 2009 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, nhất là về nguồn vốn huy động.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.204.060	-	-	-	-	-	-	2.204.060
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.368.942	-	-	-	-	-	5.368.942
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	21.400.141	1.683.189	721.367	240.455	-	-	24.045.152
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	302.427	-	-	-	-	-	302.427
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	75.228	-	-	-	75.228
Cho vay khách hàng (*)	3.263.410	-	34.265.802	89.743.767	29.370.687	4.895.115	146.853	1.484.851	163.170.485
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.976.136	8.146.203	2.104.761	22.801.573	3.948.375	38.977.048
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	1.463.756	1.463.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	3.297.530	3.297.530
Tài sản Có khác (*)	-	-	400	3.282.675	1.479.514	1.672.494	-	-	6.435.083
Tổng tài sản	3.263.410	2.204.060	61.337.712	96.685.767	39.792.999	8.912.825	22.948.426	10.194.512	245.339.711
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.651.337	19.500.917	6.755.471	685.934	137.187	-	28.730.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.779.818	38.617.863	31.191.351	5.941.210	-	-	148.530.242
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	220.091	-	-	220.091
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.025.393	12.277.091	17.262.500	3.960.018	-	-	34.525.002
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.717.051	5.580.417	1.287.789	-	-	8.585.257
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	4.389.496	2.603.608	3.197.243	-	-	10.190.347
Tổng nợ phải trả	-	-	75.456.548	76.502.418	63.393.347	15.292.285	137.187	-	230.781.785
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.263.410	2.204.060	(14.118.836)	20.183.349	(23.600.348)	(6.379.460)	22.811.239	10.194.512	14.557.926
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	26.862.267	-	-	-	-	-	-	26.862.267
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.263.410	29.066.327	(14.118.836)	20.183.349	(23.600.348)	(6.379.460)	22.811.239	10.194.512	41.420.193

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Để quản trị rủi ro về tiền tệ, trên cơ sở thực tế hàng quý, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco tại Hội sở chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào, ra trong hệ thống để xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi). Phương án kế hoạch vốn kinh doanh xác định cụ thể các hạn mức, tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, được quản lý điều hành theo sổ dư hàng ngày và có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Đồng thời, Ngân hàng thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống tại Hội sở chính, trong đó quy định hạn mức trạng thái ngoại tệ hàng ngày cho từng chi nhánh và cân đối trạng thái tổng thể của hệ thống trên Hội sở chính, đảm bảo cuối ngày trên bảng cân đối toàn hệ thống, trạng thái ngoại hối được duy trì ở mức hợp lý, an toàn và tuân thủ quy định của Ngân hàng nhà nước.

Bên cạnh việc xây dựng phương án kế hoạch vốn kinh doanh và trạng thái ngoại hối, Ngân hàng còn quản lý tập trung hoạt động kinh doanh ngoại tệ với các tổ chức tín dụng tại Hội sở chính, xây dựng hạn mức giao dịch trên thị trường quốc tế và thực hiện các nghiệp vụ phái sinh như kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ để hạn chế rủi ro tiền tệ.

Thực tế năm 2009, những biến động về tỷ giá trong năm 2009 đã có ảnh hưởng lớn tới các NHTM trong đó không ngoại trừ NHCTVN. Do ảnh hưởng của thị trường nền doanh nghiệp có xu hướng tích trữ USD gửi vào ngân hàng, giảm nợ vay USD gây ra dư thừa USD nguồn nhưng lại thiếu USD kinh doanh. Đồng thời do hiện tượng đầu cơ USD gây tình trạng khan hiếm nghiêm trọng làm thị trường ngoại hối mất cân đối. Bằng sự can thiệp mạnh của NHNN với nhiều giải pháp tích cực đã lấy lại sự ổn định vào những tháng cuối năm 2009.

Tuy nhiên, do yếu tố chung của thị trường ngoại hối nên NHCT mất cân đối vốn giữa đồng nội tệ và ngoại tệ, nhất là nguồn USD. NHCTVN đã tạm thời dư thừa vốn USD trong khi lại thiếu nguồn vốn nội tệ. Để có đủ nguồn vốn VNĐ đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế, cho vay thu mua lương thực xuất khẩu, cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thuốc, phân bón..., NHCT đã trình NHNN cho thực hiện nghiệp vụ SWAP 450 triệu USD để lấy tiền đồng.

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ năm 2009, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn nội tệ ở trạng thái khá dồi dào và đang dư thừa trong khi nguồn ngoại tệ ở trạng thái tạm thời thiếu hụt và bù đắp được bằng đồng nội tệ.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.2. Rủi ro tiền tệ** (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
					Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	133.985	466.031	1.601.496	2.548	2.204.060
Tiền gửi tại NHNN	-	1.330.068	3.922.560	116.314	5.368.942
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	375.417	4.014.035	19.655.700	-	24.045.152
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	302.427	-	302.427
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	75.228	-	75.228
Cho vay khách hàng (*)	2.132.047	20.010.036	139.192.385	1.836.017	163.170.485
Chứng khoán đầu tư (*)	-	240.744	38.736.304	-	38.977.048
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.463.756	-	1.463.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.297.530	-	3.297.530
Các tài sản Có khác (*)	6.065	4.684.254	1.744.764	-	6.435.083
Tổng tài sản	2.647.514	30.745.168	209.992.150	1.954.879	245.339.711
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.415.741	27.315.105	-	28.730.846
Tiền gửi của khách hàng	1.803.995	24.682.195	122.044.052	-	148.530.242
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	220.091	-	220.091
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	233.725	1.318.083	32.973.194	-	34.525.002
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.613.722	6.971.535	-	8.585.257
Các khoản nợ khác (*)	105.820	4.148.297	5.936.230	-	10.190.347
Vốn và các quỹ	-	-	12.777.313	-	12.777.313
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.143.540	33.178.038	208.237.520	-	243.559.098
Trạng thái tiền tệ nội bảng	503.974	(2.432.870)	1.754.630	1.954.879	1.780.613
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.123.140	12.778.710	9.714.841	245.576	26.862.267
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.627.114	10.345.840	11.469.471	2.200.455	28.642.880

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.3. Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch cân đối kinh doanh theo quý và năm, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào, ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt hàng quý và năm, đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế trong tháng, quý, và năm. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng đó, phòng Đầu tư dự trữ thứ cấp thông tin thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Thực tế năm 2009, Ngân hàng đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Công ty, trái phiếu NHTM...). Để chống suy giảm kinh tế, Ngân hàng đã tích cực triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế năm 2009. Mặc dù có thời điểm thị trường thiếu thanh khoản vốn VNĐ nhưng Ngân hàng đã tích cực hoạt động đầu thầu giấy tờ có giá trên thị trường mở, quản trị điều hành linh hoạt vốn kinh doanh nên đã đảm bảo tốt khả năng thanh khoản của toàn hệ thống và còn hỗ trợ vốn khả dụng đối với các NHTM nhỏ thiếu hụt thanh khoản.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản năm 2009, cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng đang dư thừa lớn loại nguồn vốn có kỳ hạn đến 1 tháng. Tuy nhiên, loại nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 tháng trở lên là rất thiếu, phần lớn sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay đầu tư trung dài hạn, mất cân đối lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ. Thực tế Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN. Đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
42.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn			Trong hạn		
Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.204.060	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.368.942	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.022.376	9.618.220	2.164.100	240.456
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	302.427	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	75.228	-	-
Cho vay khách hàng (*)	975.760	1.390.213	4.160.847	42.424.326	106.060.815	8.158.524
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	5.313.453	15.940.359	14.169.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	400	3.218.348	1.929.801	1.286.534
Tổng tài sản	975.760	1.390.213	23.756.625	60.952.002	126.095.075	23.854.722
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.002.431	5.254.255	20.199.786	274.374
Tiền gửi của khách hàng	-	-	37.132.561	74.265.121	29.706.048	7.426.512
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	220.091	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	172.625	10.012.251	15.708.876	8.631.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.146.314	5.151.154	1.287.789
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	5.503.840	2.603.608	2.082.899
Tổng nợ phải trả	-	-	40.307.617	97.401.872	73.369.472	19.702.824
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	975.760	1.390.213	(16.550.992)	(36.449.870)	52.725.603	4.151.898
						8.315.314
						14.557.926

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	1.591.038
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	8.500
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.552.024
<i>Trong đó:</i>	
- đến hạn trong 1 năm	520.784
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	910.616
- đến hạn sau 5 năm	120.624

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Sau khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tại ngày lập các báo cáo này, các thủ tục quyết toán này chưa được hoàn tất với các cơ quan chức năng.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
USD	17.941
EUR	26.459
GBP	29.653
CHF	17.817
JPY	199,33
SGD	13.147
CAD	17.505
AUD	16.524
NZD	13.339
THB	533,56
SEK	2.576
NOK	3.188
DKK	3.556
HKD	2.379
CNY	2.815

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

46. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU TẠI NGÀY 2 THÁNG 7 NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Cho mục đích chuyển đổi doanh nghiệp của Ngân hàng Công thương Việt Nam từ ngân hàng thương mại nhà nước thành ngân hàng thương mại cổ phần, vào ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 nhằm xác định vốn của nhà nước tại Ngân hàng Công thương Việt Nam trước thời điểm chính thức chuyển đổi và hoạt động như là một ngân hàng thương mại cổ phần từ ngày 3 tháng 7 năm 2009. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập dựa trên tình hình thực tế kinh doanh của Ngân hàng Công thương Việt Nam cho giai đoạn nói trên và các chính sách, quy định của các cơ quan chức năng có ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng Công thương Việt Nam cho đến thời điểm đó.

Tuy nhiên, đến ngày 23 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng TMCP Công thương đã nhận thêm một số hướng dẫn của cơ quan chức năng như quyết định của cơ quan liên bộ và Ngân hàng Nhà nước về việc tính toán quỹ lương cho Ngân hàng Công thương Việt Nam và sau đó là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho năm 2009 và cơ sở để phân loại nợ và trích lập dự phòng cho báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009. Ngoài ra, một số chi phí phát sinh trong giai đoạn trên cũng đã được quyết toán vào nửa cuối năm 2009 và các số liệu này ảnh hưởng trực tiếp đến số liệu trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Công thương Việt Nam cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Do vậy, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 theo các văn bản hướng dẫn bổ sung nói trên.

Ngoài ra, trong năm 2009, Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương. Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh nói trên đến số liệu tài chính tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Công thương như sau:

46. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU TẠI NGÀY 2 THÁNG 7 NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

	02/07/2009 Số đã báo cáo triệu đồng	Điều chỉnh triệu đồng	02/07/2009 trình bày lại triệu đồng	Ghi chú
TÀI SẢN				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.152.219		2.152.219	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5.336.878		5.336.878	
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	26.444.874		26.444.874	
Tiền vàng gửi tại TCTD khác	5.316.290		5.316.290	
Cho vay các TCTD khác	21.128.584		21.128.584	
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-		-	
Chứng khoán kinh doanh	502.707		502.707	
Chứng khoán kinh doanh	503.862		503.862	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.155)		(1.155)	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-		-	
Cho vay khách hàng	136.385.609		136.385.609	
Cho vay khách hàng	138.230.424		138.230.424	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.844.815)		(1.844.815)	
Chứng khoán đầu tư	35.538.416	1.249	35.539.665	46.1
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.679.242	1.249	31.680.491	46.1
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.859.174		3.859.174	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-		-	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.107.547		1.107.547	
Đầu tư vào công ty con	-		-	
Vốn góp liên doanh	943.095		943.095	
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000		3.000	
Đầu tư dài hạn khác	161.452		161.452	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		-	
Tài sản cố định	2.168.940	361.203	2.530.143	46.2
Tài sản cố định hữu hình	1.413.061		1.413.061	
Nguyên giá tài sản cố định	3.155.244		3.155.244	
Hao mòn tài sản cố định	(1.742.183)		(1.742.183)	
Tài sản cố định thuê tài chính	-		-	
Nguyên giá tài sản cố định	-		-	
Hao mòn tài sản cố định	-		-	
Tài sản cố định vô hình	755.879	361.203	1.117.082	46.2
Nguyên giá tài sản cố định	1.317.193		1.317.193	
Hao mòn tài sản cố định	(561.314)	361.203	(200.111)	46.2
Tài sản có khác	8.924.805	5.704	8.930.509	46.3
TỔNG TÀI SẢN	218.561.995	368.156	218.930.151	

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

46. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU TẠI NGÀY 2 THÁNG 7 NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (tiếp theo)

	02/07/2009 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	02/07/2009 trình bày lại	Ghi chú
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	
NỢ PHẢI TRẢ			-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.389.169	-	1.389.169	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.876.423	-	6.876.423	
Tiền gửi của các TCTD khác	688.375	-	688.375	
Vay các TCTD khác	6.188.048	-	6.188.048	
Tiền gửi của khách hàng	139.413.318	-	139.413.318	
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	316.471	-	316.471	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	42.192.152	-	42.192.152	
Phát hành giấy tờ có giá	3.861.411	-	3.861.411	
Các khoản nợ khác	10.936.815	476.221	11.413.036	46.4
Các khoản lãi, phí phải trả	2.458.039	-	2.458.039	
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.062.815	476.221	8.539.036	46.4
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	415.961	-	415.961	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	204.985.759	476.221	205.461.980	46.4
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn và các quỹ	13.381.740	(108.065)	13.273.675	
Vốn của TCTD				
Vốn điều lệ	7.730.368	-	7.730.368	
Vốn đầu tư XDCB	286.419	-	286.419	
Vốn khác	209.395	(61)	209.334	46.5
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	
Quỹ của TCTD	4.936.298	(198.180)	4.738.118	46.6
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	
Chênh lệch do chuyển đổi BTC	85.882	-	85.882	
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	133.378	90.176	223.554	46.7
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	194.496		194.496	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	218.561.995	368.156	218.930.151	

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

46. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU TẠI NGÀY 2 THÁNG 7 NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (tiếp theo)

46.1 Phân bổ giá trị chiết khấu của chứng khoán đầu tư

46.2 Giảm giá trị hao mòn lũy kế của quyền thuê đất tại Ciputra do phân bổ lại khấu hao theo thời gian khấu hao 20 năm.

46.3 Bao gồm các điều chỉnh sau:

<i>STT</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
46.3.1	Tăng phải thu cổ phần hóa chi phí hỗ trợ cổ phần hóa Ngân hàng đã hạch toán vào chi phí năm 2008	1.016
46.3.2	Tăng số lãi suất cấp bù theo quyết định của Bộ tài chính cho năm 2008	2.676
46.3.3	Giảm chi phí quảng cáo tài trợ năm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009	2.012
		<u>5.704</u>

46.4 Bao gồm các điều chỉnh sau:

<i>STT</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
46.4.1	Điều chỉnh tăng số thuế nhà thầu phải trả theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2008	8.425
46.4.2	Điều chỉnh tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả theo kết quả kinh doanh 2008 đã điều chỉnh	70.775
46.4.3	Tăng chi phí lương và kinh phí công đoàn trên cơ sở đơn giá tiền lương được giao theo kết quả hoạt động kinh doanh 2008 đã điều chỉnh	122.272
46.4.4	Tăng chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 đã điều chỉnh	5.880
46.4.5	Tăng chi phí lương và kinh phí công đoàn trên cơ sở đơn giá tiền lương được giao theo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 đã điều chỉnh	362.888
46.4.6	Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009	(96.007)
46.4.7	Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty con	1.977
46.4.8	Khác	11
		<u>476.221</u>

46.5 Điều chỉnh giảm phần tăng vốn khác từ khoản tiền bán đất cho NH Sài Gòn Công Thương.

46.6 Giảm trích lập quỹ từ lợi nhuận để lại theo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 và giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 2 tháng 7 năm 2009 đã điều chỉnh.

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

46. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU TẠI NGÀY 2 THÁNG 7 NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (tiếp theo)

46.7 Khoản mục này bao gồm những điều chỉnh sau:

<u>STT</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>	<u>Số tiền triệu đồng</u>
46.7.1	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.1	1.249
46.7.2	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.2	361.203
46.7.3	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.3	5.704
46.7.4	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.1	(8.425)
46.7.5	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.2	(70.775)
46.7.6	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.3	(122.272)
46.7.7	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.4	(5.880)
46.7.8	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.5	(362.888)
46.7.9	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.6	96.007
46.7.10	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.4.7	(1.977)
46.7.11	Ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở thuyết minh 46.6	198.180
46.7.12	Khác	<u>50</u>
		<u>90.176</u>

47. XỬ LÝ SỐ LIỆU CỔ PHẦN HÓA TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN ĐỔI THÀNH DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN

Vào thời điểm chính thức chuyển đổi thành doanh nghiệp cổ phần Ngân hàng đã thực hiện các bút toán xử lý cổ phần hóa để xác định tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu chuyển sang doanh nghiệp cổ phần cũng như phải trả Nhà nước về cổ phần hóa trên các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công thương theo đúng các quy định hiện hành.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<i>02/07/2009 Số trình bày lại (tại thuyết minh 46)</i>	<i>Xử lý cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển đổi</i>	<i>Số liệu đầu ngày 03/07/2009 chuyển sang DN cổ phần</i>	<i>Ghi chú</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	
TÀI SẢN				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.152.219	-	2.152.219	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5.336.878	-	5.336.878	
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	26.444.874	-	26.444.874	
Tiền vàng gửi tại TCTD khác	5.316.290	-	5.316.290	
Cho vay các TCTD khác	21.128.584	-	21.128.584	
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-	
Chứng khoán kinh doanh	502.707	-	502.707	
Chứng khoán kinh doanh	503.862	-	503.862	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.155)	-	(1.155)	
Các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	
Cho vay khách hàng	136.385.609	-	136.385.609	
Cho vay khách hàng	138.230.424	-	138.230.424	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.844.815)	-	(1.844.815)	
Chứng khoán đầu tư	35.539.665	-	35.539.665	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.680.491	-	31.680.491	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.859.174	-	3.859.174	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-	-	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.107.547	-	1.107.547	
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	
Vốn góp liên doanh	943.095	-	943.095	
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000	-	3.000	
Đầu tư dài hạn khác	161.452	-	161.452	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	
Tài sản cố định	2.530.143	-	2.530.143	
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>1.413.061</i>	-	<i>1.413.061</i>	
Nguyên giá tài sản cố định	3.155.244	-	3.155.244	
Hao mòn tài sản cố định	(1.742.183)	-	(1.742.183)	
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>-</i>	-	<i>-</i>	
Nguyên giá tài sản cố định	-	-	-	
Hao mòn tài sản cố định	-	-	-	
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>1.117.082</i>	-	<i>1.117.082</i>	
Nguyên giá tài sản cố định	1.317.193	-	1.317.193	
Hao mòn tài sản cố định	(200.111)	-	(200.111)	
Tài sản có khác	8.924.805	-	8.930.509	
TỔNG TÀI SẢN	218.930.151	-	218.930.151	

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

47. XỬ LÝ SỐ LIỆU CỔ PHẦN HÓA TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN ĐỔI THÀNH DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN (tiếp theo)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	02/07/2009 Số trình bày lại (tại thuyết minh 46)	Xử lý cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển đổi	Số liệu đầu ngày 03/07/2009 chuyển sang DN cổ phần	Ghi chú
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.389.169		1.389.169	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.876.423		6.876.423	
Tiền gửi của các TCTD khác	688.375		688.375	
Vay các TCTD khác	6.188.048		6.188.048	
Tiền gửi của khách hàng	139.413.318		139.413.318	
Các công cụ TC phải sinh và các công nợ TC khác	316.471		316.471	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	42.192.152		42.192.152	
Phát hành giấy tờ có giá	3.861.411		3.861.411	
Các khoản nợ khác	11.413.036	1.932.358	13.345.394	47.1
Các khoản lãi, phí phải trả	2.458.039	-	2.458.039	
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.539.036	1.932.358	10.471.394	47.1
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	415.961	-	415.961	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	205.461.980	1.932.358	207.394.338	
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn và các quỹ	13.273.675	(1.932.358)	11.341.317	47.1
Vốn của TCTD				
Vốn điều lệ	7.730.368	3.522.605	11.252.973	47.1
Vốn đầu tư XD CB	286.419	(286.419)	-	47.1
Vốn khác	209.334	(209.334)	-	47.1
Thặng dư vốn cổ phần	-	88.344	88.344	47.1
Quỹ của TCTD	4.738.118	(4.738.118)	-	47.1
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	85.882	(85.882)	-	47.1
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	223.554	(223.554)	-	47.1
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	194.496	-	194.496	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	218.930.151	-	218.930.151	

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

47. XỬ LÝ SỐ LIỆU CỔ PHẦN HÓA TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN ĐỔI THÀNH DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN (tiếp theo)**47.1. Khoản mục này bao gồm những điều chỉnh sau:**

<i>STT</i>	<i>Nội dung các bút toán xử lý cổ phần hóa</i>	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
47.1.1	Xác định phần thặng dư vốn của các cổ đông thiểu số được giữ lại doanh nghiệp cổ phần vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009	(88.344)
47.1.2	Chuyển số dư quỹ khen thưởng phúc lợi sang tài khoản phải trả cán bộ công nhân viên vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009	970.112
47.1.3	Kết chuyển số dư các quỹ dự trữ sau khi đã điều chỉnh sang phải trả về cổ phần hóa vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009	1.050.590
		<u>1.932.358</u>

Người lập:


Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2010

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2009 ĐẾN 2 THÁNG 7 NĂM 2009 VÀ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 3 THÁNG 7 NĂM 2009 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2009

Cho các mục đích quản trị nội bộ của Ngân hàng, Phụ lục dưới đây trình bày các thông tin so sánh về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Ngân hàng Công thương cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009 và của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sau cổ phần hóa từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009.

Đồng thời, số liệu cộng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh cho cả năm 2009 cũng được trình bày cho mục đích tham khảo.

Các số trình bày lại tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Công thương Việt Nam là các số liệu đã được điều chỉnh theo các văn bản hướng dẫn bổ sung của các cơ quan chức năng, điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Ngân hàng Công thương Việt Nam		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
	02/07/2009	02/07/2009	31/12/2009
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.152.219	2.152.219	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5.336.878	5.336.878	5.368.942
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	26.444.874	26.444.874	24.045.152
Tiền vàng gửi tại TCTD khác	5.316.290	5.316.290	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	21.128.584	21.128.584	1.546.024
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	502.707	502.707	299.033
Chứng khoán kinh doanh	503.862	503.862	302.427
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.155)	(1.155)	(3.394)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	75.228
Cho vay khách hàng	136.385.609	136.385.609	161.619.376
Cho vay khách hàng	138.230.424	138.230.424	163.170.485
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.844.815)	(1.844.815)	(1.551.109)
Chứng khoán đầu tư	35.538.416	35.539.665	38.977.048
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.679.242	31.680.491	33.864.198
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.859.174	3.859.174	5.112.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.107.547	1.107.547	1.463.756
Đầu tư vào công ty con	-	-	-
Vốn góp liên doanh	943.095	943.095	1.294.150
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000	3.000	3.160
Đầu tư dài hạn khác	161.452	161.452	166.446
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản cố định	2.168.940	2.530.143	3.297.530
Tài sản cố định hữu hình	1.413.061	1.413.061	1.775.244
Nguyên giá tài sản cố định	3.155.244	3.155.244	3.699.517
Hao mòn tài sản cố định	(1.742.183)	(1.742.183)	(1.924.273)
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định	-	-	587
Hao mòn tài sản cố định	-	-	(587)
Tài sản cố định vô hình	755.879	1.117.082	1.522.286
Nguyên giá tài sản cố định	1.317.193	1.317.193	1.756.616
Hao mòn tài sản cố định	(561.314)	(200.111)	(234.330)
Tài sản có khác	8.924.805	8.930.509	6.435.083
TỔNG TÀI SẢN	218.561.995	218.930.151	243.785.208

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	Ngân hàng Công thương Việt Nam		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
	02/07/2009	02/07/2009	31/12/2009
	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số đã báo cáo
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.389.169	1.389.169	13.718.689
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.876.423	6.876.423	15.012.157
Tiền gửi của các TCTD khác	688.375	688.375	9.797.640
Vay các TCTD khác	6.188.048	6.188.048	5.214.517
Tiền gửi của khách hàng	139.413.318	139.413.318	148.530.242
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	316.471	316.471	220.091
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	42.192.152	42.192.152	34.525.002
Phát hành giấy tờ có giá	3.861.411	3.861.411	8.585.257
Các khoản nợ khác	10.936.815	11.413.036	10.416.457
Các khoản lãi, phí phải trả	2.458.039	2.458.039	1.740.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.062.815	8.539.036	8.449.586
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	415.961	415.961	226.110
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	204.985.759	205.461.980	231.007.895
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	13.381.740	13.273.675	12.572.078
Vốn điều lệ	7.730.368	7.730.368	11.252.973
Vốn đầu tư XDCB	286.419	286.419	-
Vốn khác	209.395	209.334	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	88.344
Quỹ của TCTD	4.936.298	4.738.118	335.751
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	85.882	85.882	58.735
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	133.378	223.554	836.275
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	194.496	194.496	205.235
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	218.561.995	218.930.151	243.785.208

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Ngân hàng Công thương Việt Nam		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Hợp cộng từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009 cho mục đích tham khảo
	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 02/07/2009	Giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 02/07/2009	Giai đoạn từ ngày 03/07/2009 đến ngày 31/12/2009	
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Số đã kiểm toán</u>	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.408.403	8.412.328	10.017.148	18.429.476
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	<u>(4.724.514)</u>	<u>(4.724.514)</u>	<u>(5.566.398)</u>	<u>(10.290.912)</u>
Thu nhập lãi thuần	3.683.889	3.687.814	4.450.750	8.138.564
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	353.503	353.503	494.361	847.864
Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>(91.823)</u>	<u>(91.823)</u>	<u>(106.798)</u>	<u>(198.621)</u>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	261.680	261.680	387.563	649.243
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	107.493	107.493	(48.215)	59.278
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	54.168	54.168	65.596	119.764
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	14.246	14.246
Thu nhập từ hoạt động khác	(482.585)	(482.585)	501.130	18.545
Chi phí hoạt động khác	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(29.415)</u>	<u>(29.415)</u>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(482.585)	(482.585)	471.715	(10.870)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	14.760	14.760	86.661	101.421
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.639.405	3.643.330	5.428.316	9.071.646
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác	(1.441.544)	(1.810.312)	(1.793.512)	(3.603.824)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(223.250)	(244.497)	(289.496)	(533.993)
Chi phí hoạt động khác	<u>25.696</u>	<u>27.759</u>	<u>(1.080.544)</u>	<u>(1.052.785)</u>
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.639.098)	(2.027.050)	(3.163.552)	(5.190.602)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.000.307	1.616.280	2.264.764	3.881.044
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	78.575	78.575	(586.475)	(507.900)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.078.882	1.694.855	1.678.289	3.373.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(489.547)	(396.007)	(438.464)	(834.471)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			44.458	44.458
Chi phí thuế TNDN	(489.547)	(396.007)	(394.006)	(790.013)
Lợi nhuận sau thuế	1.589.335	1.298.848	1.284.283	2.583.131
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(126)	(126)	10.739	10.613
Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu	1.589.461	1.298.974	1.273.544	2.572.518

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 2 đến trang 80